

# KHÁT VỌNG TUỔI THỜ

*Nguyễn Tiến Toàn*



NGUYỄN TIẾN TOÀN

**KHÁT VỌNG  
TUỔI THƠ**

**NHÀ XUẤT BẢN HỘI NHÀ VĂN**

## LỜI GIỚI THIỆU

*Anh Nguyễn Tiến Toàn mơ ước sản xuất được những chiếc xe lăn nhãn hiệu Việt Nam, giá cả phù hợp, phục vụ cho những người tàn tật.*

*Mơ ước của anh đã thành sự thật. Thiên hồi ký của anh gợi cho tôi ý nghĩ về niềm vui của một người thấy đời mình đã làm được một việc có ích.*

*Tôi thật sự trân trọng khi đọc những dòng hồi ký này. Và xin giới thiệu cùng bạn đọc.*

**Nguyễn Quang Sáng**

## VỚI ANH

*Nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường hiện tạm thời phải ngồi trên xe lăn. Anh viết những dòng này về người bạn chủ cơ sở sản xuất xe lăn ...*

Anh Nguyễn Tiến Toàn phải trải qua một cuộc sống ba chìm bảy nổi đã biết bao phen! Nhưng anh đã vượt qua tất cả bằng nét mặt vui cười, tấm lòng hào hiệp với bạn, một nhân cách quân tử thật ngay thẳng và bình thản đến nỗi chúng tôi – bạn của anh – hàng chục năm qua không hề biết anh đã “khổ” và “đỡ khổ” lúc nào cả.

Bây giờ anh đã là một nhà doanh nghiệp. Về cơ sở, anh là chủ một Xí nghiệp chuyên sản xuất Xe Lắc, Xe Lăn Tay vừa phục vụ cho ích lợi xã hội, vừa tạo ra công việc để nuôi một số sinh viên của quê hương Phú Yên của anh.

Tôi được quen với một bạn đã tốt nghiệp Đại Học, làm việc trong một liên doanh với Úc, nhưng anh ta vẫn tự hào là xuất thân từ lò Kiến Tường.

Anh Trụ Vũ, một nhà thơ đắm thắm của xứ Huế, có lần tặng anh Tiến Toàn một câu đối:

“Kiến thức, kiến văn, vạn kiến thênh thang về kiến tánh

Toàn tâm, toàn lực, bách toàn phơi phới tới toàn chân”

Tôi là người bạn của anh Tiến Toàn, nhưng về phép lập chí ở đời, tôi xin đi theo học anh.

Tôi nói thật đấy, đừng bảo tôi nói lời gì khác!

Hoàng Phủ Ngọc Tường

Huế, 12.11.1998

(Viết trên xe lăn)

## TUỔI THƠ

Tôi bỗng nhớ đến con sông quê hương khi tôi lái chiếc xe Peugeot màu xám đen qua cầu Sài Gòn trên con đường đến xưởng làm xe lăn hiệu Kiến Tường của tôi vào một buổi sáng mờ sương.

Con sông cùng tên với tên làng, sông Hà Bằng – làng Hà Bằng tỉnh Phú Yên. Tôi ra đời vào ngày 23-04-1946, nhằm ngày hai mươi hai tháng ba năm Bính Tuất.

Làng tôi là một thung lũng nằm lọt thỏm giữa dãy núi Trường Sơn. Trường Sơn trong con mắt tôi như hàng trăm hàng ngàn cái bánh ú chồng lên nhau, trùng trùng điệp điệp. Con sông Hà Bằng chẳng biết bắt nguồn từ đâu, chắc là từ đầu nguồn của một con suối, chảy qua làng như là nguồn an ủi trôi qua một quê nghèo.

Con sông dưới thung lũng qua bao nhiêu ghềnh thác mà sao là Hà Bằng. Có lẽ ông bà tổ tiên mong ước người làng được yên bình bên con sông êm đềm. Những con sông vẫn là con sông với đời sống của mình.

Năm 1956, mười tuổi, tôi học lớp Một. Trẻ con nào mà không thích sông? Hạnh phúc của trời cho mà! Lặn hụp đã đời, khi tôi lên bờ ôm quần áo trong tay, nhìn lại con sông thấy có hai mái đầu tóc dài trôi lên hụp xuống. Tôi la to: “Cứu với, cứu với”, nhưng toàn lũ nhỏ, dưới mười tuổi nên không đứa nào cứu được. Hai cái đầu trôi xa và mất hút. Kêu người lớn lặn vớt lên thì ra hia đứa con gái. Để xác chúng lên bờ, kêu cha mẹ ra nhìn mặt thì máu trong miệng trào ra. Hai đứa được chôn trên đồi cạnh trường học của chúng tôi. Chiều chiều, cha mẹ, người thân lên đặt củi đốt lửa sưởi ấm cho hai đứa. Lũ học trò chúng tôi nhìn lên muốn khóc, bỗng thấy mình quá nhỏ nhoi.

Mùa mưa, nước lũ từ thượng nguồn đổ xuống dữ dội. Có đêm mưa bão lớn, đang ngủ nghe tiếng nước đổ ầm ầm, tiếng réo ào ào, khi thức dậy thấy nhà cửa lênh đênh trên biển nước mênh mông. Có nhà trôi từ trên nguồn xuống, cả gia đình ngồi trên nóc nhà huơ nón, huơ áo trắng kêu cứu, nhưng ai cứu được ai? Nghiêng, rồi ụp một cái nhà lộn nhào, cả gia đình con cái bị dòng nước găm réo cuốn trôi. Năm bảy ngày sau nước rút, than nhan của họ đi ghe xuôi dòng nước tìm xác, có xác mất trên ngọn tre, treo lơ lửng. Qụa từng bầy như tàn của một đám cháy, “quang quác” quàng đảo theo sông trên xác chết.

Tôi sinh ra đời cũng là thời kỳ gian khổ nhất của đất nước. Năm 1945, Đệ Nhị Thế Chiến chấm dứt, Nhật rút quân ra khỏi, Việt Nam quân Trung Quốc của Tưởng Giới Thạch đổ vào miền Bắc, mang theo ghê hắt lào và đói khổ. Hai triệu người miền Bắc chết đói. Vào những năm này miền Nam lúa tốt thành tro than, miền Bắc thì đói rách. Mặt trận Việt Minh ra đời, Pháp đổ quân vào miền Nam để chia cắt đất nước, từ Đèo Cả trở vào thuộc Pháp kiểm soát, Đèo Cả trở ra thuộc chính quyền Việt Minh. Lâu lâu, Pháp đổ bộ vào bờ biển, dân làng ông gánh kéo nhau lên núi tản cư. Đại bác từ biển bắn lên, trên trời máy bay dội bom đạn xuống, kéo dài suốt chín năm kháng chiến.

Năm 1946, cha tôi vào Nam mua gạo bằng ghe bầu có buồm. Mẹ tôi bụng mang dạ chửa, ở nhờ dưới chái nhà ông Nhàn, rồi sanh ra tôi. Mẹ tôi không có cái ăn, người đàn bà hai mươi sáu tuổi sinh con đầu lòng, không cha không mẹ. Mẹ tôi thương cha tôi ông bà ngoại không bằng lòng. Ông bà nội ở trong làng nhưng cũng không ngó ngang gì đến, vì cha tôi đã có một đời vợ trước, một đứa con riêng, anh Đón. Sau này mẹ tôi nuôi anh Đón vì mẹ anh có chồng khác rồi bệnh chết. Tôi sinh ra đời trong sự đói khổ của dân tộc, cô đơn của mẹ, thiếu thốn của cha. Mẹ tôi không đủ ăn, phải tự ra vườn vất vả rau lang, rau dền, rau má đắp đổi qua ngày chờ cha tôi về. May mắn cha tôi về một ghe gạo, có cái ăn, bán lấy lời và một phần cứu đói dân làng.

Rồi cha tôi theo Việt Minh chống Pháp. Tôi lớn lên trong sự sôi lửa đạn. Làng tôi bộ đội đóng quân, cơ quan Tỉnh Ủy Phú Yên đặt đại bản doanh. Cha tôi ở trong đoàn quân kháng chiến. lâu lâu về làng một lần. Có hôm, ông đưa về làng một con voi lớn, được cột ở chợ dưới bóng cây bả đậu. Cả làng kéo ra xem. Người nào nức chân chờ voi ỉa đạp, con nít đứa nào ghè chóc, con sát con rạ đưa voi quẩn lên voi cho vô miệng. Hết bệnh đầu không thấy, thấy đứa trẻ khóc rống mặt tái xanh. Tôi sợ lắm.

Người nài cho con voi quỳ xuống, chắt gạo lên bành voi, rồi cha tôi ngồi lên. Voi đi về miền núi xa. Tôi thấy cha tôi oai lắm, ngồi sừng sững trên mình voi, cao lớn hơn tất cả, cao nhất, dù tôi trèo lên cây cũng không bằng cha mình. Lũ nhỏ chúng tôi tiễn voi đi bụi bay mù trời, khuất rồi vẫn còn trông theo.

Chúng tôi ở trong đoàn thiếu niên tiên phong, cũng sinh hoạt, cũng kiểm điểm kiểm thảo, mà trông nhất là Tết Trung Thu. Năm nào cũng được cắm trại, ăn bánh, nhưng năm nào cũng bị mưa lớn phải bỏ trại vào nhà dân, ngủ nhờ.

Cha tôi thì đi biên biệt, thỉnh thoảng mới về. Đến năm 1954, mẹ tôi sinh đứa em thứ ba mới bảy ngày đã được lệnh tản cư. Gia đình chúng tôi bồng bế dắt dìu nhau chạy về núi, sợ Tây đổ bộ. Vào núi Hồ Chình, bao cảnh con lạc cha mẹ kêu khóc thảm thiết. Cảnh nhà tôi không hơn gì. Cha tôi đưa mẹ con chúng tôi vào rừng. Năm đứa nhỏ, mà đứa lớn nhất là anh Đón tôi mới mười lăm tuổi, đứa con nhỏ nhất mới bảy ngày, tôi tám tuổi và mẹ tôi là người đàn bà mới sinh. Cha tôi bỏ theo đoàn quân tập kết ra Bắc. Vì bận bịu thế noa, ông ra đến Phú Tài đi không được, bị Tây bắt nhốt sáu tháng.

Ngày hiệp định Genève ký kết, mẹ con tôi về lại làng. Không còn gì hết. Ngày tản cư mẹ tôi có chon một hũ tiền tín phiếu và một hũ khoai mì khô. Hũ tiền khi về đã hết giá trị, còn hũ khoai đào lên hầm ăn qua ngày. Cha không về, chúng tôi ngư nghé lạc đàn, mẹ tôi tần tảo nuôi con. Bà mua khoai về giã bột tráng bánh bán kiếm lời mà sống, cơm gạo chỉ có khoai mì. Cả nhà làm việc quần quật. mẹ tôi tráng bánh, tôi và anh tôi đem phơi. Tám tuổi đầu tôi đã lao động kiệt lực từ năm giờ sáng tới ba giờ chiều. Làm việc mười tiếng một ngày, đứng mười tiếng đồng hồ không nghỉ ngơi, lơ là vào đâu được. Mẹ tôi đã biết sản xuất theo phương pháp dây chuyền, nước sôi lửa cháy, bánh tráng ra vỉ, anh tôi và tôi phơi chậm vài phút là bánh đã đầy vỉ, cứ thế mà chạy.

Tuổi thơ vất vả tôi khao khát được học hành, được xây dựng cơ nghiệp để mẹ tôi, cha tôi, anh em tôi thoát khỏi cảnh đói nghèo. Nỗi khao khát ấy như ngọn lửa âm ỉ suốt quãng đời sau này của tôi.

\*\*\*

Sau ngày hiệp định Genève, con sông Bến Hải chia đất nước thành hai miền Bắc, Nam. Miền Nam thời Ngô Đình Diệm, làng tôi, các ông giàu, địa chủ lên nắm quyền. Xã trưởng, Ấp trưởng, Công an, Cảnh sát đều là người có máu mặt, người có học ở làng. Là người có học mà sao họ ác đến vậy, với tôi thật khó hiểu. Họ bắt những người Đảng viên Cộng sản như cha tôi lên đứng trên bục rồi dưới tố. Nào, mày là thằng độc ác, giết chồng giết cha tao, bắt chồng con tao đi tiếp vận chết đường chết xá. Họ vừa chửi, vừa khóc la, thấy mà thảm, mà buồn cười. Ông Sự là Đảng viên Cộng sản bị đầu tố đứng trên bục, bà Hà vừa khóc vừa kể: “Chồng tao đầu mày trả chồng cho tao, mày hại chồng tao!”. Bỗng bà nhớ chuyện bà gửi cho ông Sự cục mắm ruốc, bà ngừng khóc:

- Ông Sự, hỏi tôi gửi gói quần áo với cục Mắm, ông có đưa cho ông Hà tôi không?
- Có, có.

Rồi bà sực nhớ đang làm nhiệm vụ tổ Cộng, bà tiếp tục la:

- Chồng tao đâu, chồng tao đâu? – Đám đông bật cười ồ.

Cả làng sống trong nước sôi lửa bỏng. Mấy ông địa chủ nắm chính quyền tha hồ mà trả thù trả oán cá nhân. Đêm nào trong làng cũng có người mất tích. Sau này, tôi nghe kể lại có Trương Tân Kha, võ sĩ siêu đẳng, là kháng chiến sau quay ra phản bội quy hàng. Đêm đêm Kha, cùng với Trương Tân đi lùng bắt những người kháng chiến cũ, bỏ vào bao bố thả trôi sông. Thầy Hàm tôi kể lại, lũ nó bắt thầy và ông Dúi đưng đưng dặt lên vục Hòn Lố. Nó để thầy ngồi, rồi trói thúc ké ông Dúi, chân cột chặt. Ông Dúi biết sắp chết, van lạy xin được sống:

- Tôi lạy anh cho tôi được sống, anh Tân ơi!
- Tao cho mày sống với hà bá.

Thằng Đổ lấy cái bao chỉ anh trùm vô đầu ông Dúi, cột ngang bụng rồi xô xuống vục. Ba ngày sau, xác nổi lên bờ. Thầy tôi tưởng chết, nhưng nghe chúng nói với nhau, đêm nay một thôi, về uống rượu. Chúng nó dắt thầy tôi về cho đi tù. Hai năm sau, ông ra tù và là người thầy đầu tiên tập cho tôi viết chữ a chữ b, để tôi khôn lớn và đủ tri thức ngồi viết quyền sách này. Năm nay, thầy đã 76 tuổi, tôi xin đội ơn thầy Đặng Tấn Hàm. Bốn mươi năm qua, tôi vẫn nhớ như in nét chữ của thầy viết vào giấy nhẵn và bao cho tôi từng quyển tập.

Trong chuyến dịch trưất phé Bảo Đại, làng tôi có treo một bức ảnh của Ngô Đình Diệm thật lớn. Lúc vắng người, tôi ngồi chơi trước băng ghế, thấy cha treo trên đầu bức ảnh một cuộn giấy rồi đi. Đến khi khai mạc buổi lễ, có đông đủ mọi người, gió thổi, người đưng qua đưng lại, cuộn giấy bung ra rơi xuống - ảnh Chủ tịch Hồ Chí Minh che mặt ông Ngô Đình Diệm.

Hồi ấy, không biết đích xác là ai, nhưng công an bắt một số người, trong đó có cha tôi. Mẹ tôi đi van lạy khắp nơi. Ngôi nhà tôi kinh hãi nhất là nhà Trương Tân, con ông Khâu. Hàng đêm, từ căn nhà này vọng



ra bao tiếng kêu than, rên rirtharm thiết. Tân làm công an, bắt người theo Việt Minh về tra khảo bằng đủ mọi trò. Điều mà lũ nhỏ chúng tôi có thể thấy tận mắt là phạm nhân được đưa ra sân để dợt võ. Bốn võ sĩ đứng bốn góc, phạm nhân đứng giữa, bị đánh văng từ người này sang người kia, có khi đến chết. Cha của bạn tôi bị bắt, tôi và Ngô Duy Thân theo dõi bố nó, thấy ông bị đem ra dợt võ rồi mất tích. Ba tháng sau, nghe nói xác bố nó ở ngoài bãi sông. Mẹ nó mới sinh còn trong tháng, sợ bị hệ lụy người lớn không dám đi tìm xác. Tôi lúc ấy mới 9 tuổi, Thân 11 tuổi, đi tìm xác cha. Mẹ nó kêu hai đứa vào buồng – Cha con có răng vàng hàm dưới bên phải. Hai đứa nhỏ lội bộ bầy cây số, sục sạo trong lau lách cát nắng để tìm. Khi tìm ra xác thì không còn nhận ra hình dạng nữa, ruồi nhặng giòi bọ bu đầy. Răng vàng cũng không tìm thấy. Hai đứa khóc rồi dặt nhau về.

Đến bây giờ tôi không biết Ngô Duy Thân lấy ngày nào để giỗ cha? Có điều may mắn, sau 44 năm vật đổi sao dời, với bao nhiêu biến đổi của đất nước mà tình bạn của hai đứa trẻ ngày xưa vẫn giữ nguyên. Còn đẹp hơn là hai đứa con gái của hai người bạn năm xưa, Ngô Cao Như Anh – con Ngô Duy Thân và Nguyễn Tường Oanh – con tôi, cùng tuổi, cùng tốt nghiệp Đại học, cùng ở một nhà, cùng ngồi bên máy vi tính – đứa đọc, đứa đánh bản thảo cho quyển hồi ký này, quyển hồi ký có đoạn nói về tuổi thơ của cha mình.

Trương Tân ác lắm. Hồi ấy hắn còn trẻ, cỡ 25 tuổi, mới cưới vợ mà hung hăng. Năm năm sau, hắn đi săn trong rừng, cầm súng đập con thỏ, súng cướp cò vào bụng chết. Hắn con một, cha điên, dòng họ này tuyệt tự. May mắn cha tôi được đi tù. Theo lời mẹ tôi nói, thà ở tù mà còn sống, ở làng với lũ lang sói, thằng Tân nó sẽ giết chết.

Năm 1956, Ngô Đình Diệm truất phế Bảo Đại, lên làm Tổng thống, ra khánh thành đập Đồng Cam ở Tuy Hòa, Phú Yên. Anh tôi và tôi theo đoàn người dự lễ, nhưng cốt đi thăm cha bị giam ở nhà lao Ngọc Lãng. Hai anh em dắt nhau đi bộ năm mươi cây số, hai ngày mới tới nơi. May quá, cha tôi không bị nhốt mà được đi lao động bên ngoài, cha con gặp nhau. Tôi gặp cha đâu nói được điều gì, chạy vào lòng cha, ngủ liền. Mấy ngày đường quá mệt, gối cứng chân sưng. Khi tỉnh dậy, nghe anh bảo trở về là về. Mấy tháng sau, cha tôi ra tù, về quê, gia đình sum họp. Lúc ấy tôi mới bắt đầu cắp sách đến trường, năm mười tuổi.

Ở làng tôi, khi sinh ra không mấy khi lũ nhỏ có một cái tên. Đứa nào cũng thằng Cu, cái Tèo. Ngày đi học, tôi cũng chưa có tên. Anh tôi tên Đón, còn tôi được gọi là Tới, Đón – Tới! Đến lúc đi học, thầy tôi viết vào nhãn vở của tôi thầy cho thêm họ Nguyễn, Nguyễn Tới, và tôi mang tên này cho đến hết bậc tiểu học. Tôi luôn hình thành một cái tên mới cho mình, nhưng mãi đến năm sau tôi mới đủ điều kiện đặt cho mình cái tên Nguyễn Tiến Toàn như bây giờ, và bắt đầu nghĩ đến hai câu thơ của cụ Nguyễn Công Trứ:

*“Đã mang tiếng ở trong trời đất*

*Phải có danh gì với núi sông”*

“Danh gì” có nhiều nghĩa, là danh vọng và tiếng tăm. Nhưng cái đầu tiên là danh tánh, mỗi cái tên phù hợp với mỗi người. Tôi vẫn đi học một buổi, còn một buổi ở nhà giữ em, nấu cơm, nuôi heo, đủ điều. Bao nhiêu nặng nhọc đổ lên đầu đứa bé mười tuổi. Cha mẹ buôn bán tảo tần, làm thuê gánh mướn để nuôi an



hem tôi. Làng tôi tạm bình yên. Những người tù lần lượt trở về. Những lũ nhỏ có đêm trăng, có bãi cỏ tụ tập đùa giỡn ca hát. Con sông của chúng tôi là con sông Hà Bằng, nhưng không có bài hát. Chúng tôi hát “Đòng An Giang”, “Về Miền Nam”. Tều lên thì chúng tôi hát bài “Duyên kiếp” của nhạc sĩ Lam Phương được sửa lời: “Anh ơi nếu mộng không thành thì sao? Mua chai thuốc chuột uống dô cho rồi đời”.

Sự cố gắng của gia đình tôi không uổng công. Nhà đã có cái ăn, cái mặc, có tiền dư, rồi mua được ruộng, được bò. Cánh đồng xanh mạ, vàng lúa, người người có công ăn việc làm, vắng bóng kẻ ăn xin. Thời trước, người nghèo, người ăn xin nhiều lắm. Ở đâu người ta trôi dạt về làng, họ sống thành khu như khu tế bản. Họ chiếm cả miếu Cây Sộp, cất nhà bằng tranh lợp xụp dưới bóng cây đình làng. Ngày ngày, họ dất dùi nhau túa ra khắp nơi, vật vãnh củ khoai, của nứa và xin ăn. Ông ngoại tôi nhân ái lắm. Một buổi trưa đang ngồi ăn cơm, một người què chống đôi nạng gỗ, lê đôi chân bại liệt vào xin ăn. Ông tôi đứng dậy, nhường phần ăn của mình. Người ăn xin ngồi vào mâm cơm dù độn khoai sắn vẫn ăn ngấu nghiến, ngon lành. Tôi dùng đũa ngồi nhìn. Ăn xong, người ăn xin chống đôi nạng gỗ ra đi có vẻ mạnh mẽ hơn. Tôi chạy ra ngõ đứng nhìn theo. Cái dáng đi lặc lía trên đôi nạng gỗ của ông in sâu vào tâm trí tôi, để bốn mươi năm sau tôi cho ra đời những chiếc xe lăn cho người tàn tật.

Mẹ tôi thỉnh thoảng cho tiền ăn bánh, tôi góp nhóm dành dụm chờ khi gặp người ăn xin tôi sẽ cho. Nhưng vào thời này – 1958 – 1960 – không thấy bóng một người hành khất. Những đồng tiền lẻ tôi để ở túi áo ngực trái đã tan vào tim tôi cùng tới hình ảnh đầy nhân ái của ông ngoại tôi, để tôi manh theo suốt đời.

Làng tôi hồi ấy có phong trào xóa nạn mù chữ. Ban đêm, các bà lớn tuổi đều bung đèn đi học. Lũ nhỏ chúng tôi học bài ê a vang cả xóm làng. Người buôn bán làm ăn, và ngay cả nông nghiệp đều không có thuế. Mọi người chỉ góp tiền cho bà quét chợ. Những người từ xa mang phân urê về biếu không và chỉ cách bón phân cho nông dân để giới thiệu sản phẩm.

Ngày chợ phiên, những ngõ chính vào chợ có công gác để đồ chữ. Ai không biết chữ phải cúi lườn qua cây chắn vào cổng. Chỉ một hình phạt nhỏ cũng làm cho mọi người ham học. Tôi đã cắp sách đến trường lớp Một. Sau chiến tranh, trường trại đổ nát, chúng tôi ngồi dưới đất mà học. Thằng Quát, giữ ngựa cho ông Quận Thoa, cũng đi học. Khổ nổi nó lại theo tôi, tôi phải viết bài cho nó, rồi về nhà dạy cho nó học. Sự vội vàng viết cho xong bài của tôi rồi viết cho nó nên chữ tôi rất xấu. Điều này đã thành cố tật, đến bây giờ tôi cũng không thể sửa được.

Học hết lớp Một, tôi phải lên trường Xã, cách nhà bảy cây số đi bộ băng qua sông, qua đồng, qua rừng mới đến được trường. Một số bạn bè phải bỏ học. Mỗi buổi sang tôi phải thức dậy thật sớm, tự nấu cơm dỡ vào mo cau với cục mắm ruốc, để mờ sang mang lên vai kêu réo nhau mà đi, có cả con trai và con gái. Mùa mưa lũ phải qua đò. Thời ấy không mấy đứa có giày có dép. Mùa nắng mỗi đứa phải có hai ổ chim đồng độc xả vào chân thay dép đi qua bãi cát nóng. Đường xa, buổi trưa lại tụ tập đùa giỡn, kéo nhau đi xin nước uống. Vùng nông thôn trồng mía, mùa hè là mùa chặt mía làm đường. Con nít kéo đến lò xin mía, chủ lò nào không cho lũ trẻ đồng ca – “Vái ông lò bà lè, lò che cháy chảo hao chè, bò què che gãy, gà gáy cháy chòi, cháy luôn đám mía mất cái nòi tham ăn”. Bài đồng dao này, hình như mọi người trong làng tôi, già trẻ lớn bé đều thuộc. Ba mươi năm đã qua, giờ nhắc lại người nào cũng còn nhớ.

Mẹ mua cho tôi một chiếc mũ đi học, oai lắm, sợ lắm, sợ đánh mất thì mẹ đánh. Một hôm tan học chạy về gần đến nhà, bỏ bạn, tôi vụt ngay ngược trường sáu cây số, chạy vào lớp mò mò lục lục, miệng khóc quêu quao. Ông phu trưởng hỏi:

- Tìm cái gì?
- Dạ cái mũ, con mất cái mũ.
- Cái gì trên đầu.

Giơ tay lên đầu, hóa ra cái mũ mình đang đội trên đầu mà ngỡ mất. Cứ mỗi chiều trông trường tan học, lũ lượt con trai con gái thi nhau chạy, chạy nhanh về nhà, chạy ra bãi cát sông đũa giỡn, chọc ghẹo đám con gái. Con trai trốn hết vào đám mía, bỏ con gái khóc lóc om sòm, lại còn chơi tạt nước.... Tuổi thơ với hình ảnh dòng sông quê hương đã mãi mãi in dấu sâu đậm trong lòng tôi. Tôi nhớ những hàng tre rủ bóng trên mặt sông trong xanh những cơn gió chiều thổi lan trên mặt sông đầy lá tre khô, những bụi lau trắng im lìm trong bóng chiều tím sẫm, mặt nước lao xao như còn tiếc nuối giữ lại ánh sáng của ngày tàn. Những hình ảnh ấy sống mãi trong ký ức trong sang của tôi, cùng với ngôi đình cổ, con đường làng đất mịn. Sau này dù lưu lạc tận góc trời nào tôi cũng không bao giờ quên được. Và tôi hiểu rằng, tình quê hương phải bắt đầu từ những hình ảnh thật cụ thể như thế, không có gì là trừu tượng, xa vời.

Và chúng tôi còn có một trò chơi độc ác nhất là lấy xương ống quỳen người chết đem đo chân con gái. Lũ chúng tôi đứa nào cũng biết việc giết người quăng xác trôi sông, lâu ngày thịt xương rã ra từng đoạn. Có lần tôi lấy một khúc xương đo vào chân con Tùng, nó ngã ra chết ngất, tụi tôi xúm lại xúc dầu bắt gió, để rồi từ đó không bao giờ dám tái diễn trò này nữa. Trịnh Thị Phương Tùng là đứa con gái học giỏi, nay là Tiến sĩ Dược Khoa.

Ngày nghỉ học tôi vẫn là lao động chính của gia đình, nào nấu cơm, giặt giũ, cõng em. Tôi có một đàn em bốn đứa, cõng thằng em thứ tư như mèo tha dưa cải. Tôi là đứa trẻ nghịch ngợm. Một hôm tôi cõng thằng Tàu trên lưng, thấy con heo nái của bà cô Hàm dẫn con đi ăn, tôi nhè đầu con heo mà đá. Nó quay lại tấp cho một miếng ngay cu, cứ ngỡ là cụt luôn, may mà chỉ tuột da. Buổi giao thời, làng quê ít thuốc mem, đêm mùa đông trời lạnh nhức không tưởng tượng nổi, tôi đi quanh khắp nhà khóc lóc. Mẹ thương con bỏ trà lửa hơ ấm cho bớt nhức mới ngủ được. Nhà đang sửa, cha tôi lại vào tù vì hoạt động cách mạng, mẹ tôi cứ sợ sau này tôi không có con. Bà đâu biết thằng con của bà sau này là thằng đàn ông mạnh khỏe như lực sĩ, con cái đầy đàn.

Ngày tháng trôi qua, nhờ mấy viên trụ sinh, mọi việc đã ổn, nhưng tôi phải nghỉ học một thời gian. Những ngày nghỉ, tôi rất ham đọc sách, đọc ngẫu nhiên. Cả làng chỉ có nhà anh Chín là có sách. Ngày nào tôi cũng dắt em qua đứng trước nhà anh, chờ anh sai việc gì là làm ngay, tưới cây, quét nhà, quét sân để anh cho mượn sách. Quyển gì cũng đọc, nhà anh nhiều nhất là truyện Tàu, Phong Thần, Tam Quốc Chí, Đông Chu Liệt Quốc,.... Anh ấy cũng thương thằng em nên có khi cũng cho mượn một cuốn đem về nhà vừa nấu cơm vừa đọc. Toàn bộ truyện Tàu tôi đọc hết trong một mùa hè.

Thời gian trôi nhanh, tôi vừa hết bậc Tiểu học. Lớp tôi ở làng chỉ có ba đứa đậu vào Đệ Thất trường Sông Cầu. Ngô Duy Thân đậu thứ hai, tôi đậu thứ ba và một đứa con gái là Phạm Thị Xuân Sanh. Chúng tôi chuẩn bị hành trang cho một chuyến đi học xa và cũng là lần đầu tiên xa nhà, năm mười bốn tuổi.

## HỌC TRÒ TRƯỜNG HUYỆN

Tôi vào tuổi mười bốn, lần đầu tiên xa nhà lên học trường huyện. Cứ mỗi buổi chiều chủ nhật, mang theo gạo, tôi đi bộ 20 cây số đến Sông Cầu, gọi nhà người quen nấu hộ cơm, thay vì con nhà khá giả, giàu chỉ mang theo tiền để ăn cơm tháng. Còn tôi và Ngô Duy Thân phải góp gạo ở trọ nhà bà con xa. Để bù lại, hai đứa phải phụ làm đủ thứ việc vặt như quét nhà, gánh nước, bửa củi.

Nhà tôi ở trọ là nhà bán bánh bèo, bánh hỏi: Bốn giờ sáng người trong nhà đã dậy làm việc. Tôi dậy học một tí, đến năm giờ đã phải phụ ép bánh hỏi.

Thường, buổi chiều Sông Cầu biển đẹp. Mọi người kéo nhau ra biển hóng mát và chơi đùa. Tôi cũng đi, nhưng cứ giờ đẹp nhất là nam giờ chiều, trong lúc mọi người vui nhất và đông nhất, thì tôi phải chạy về rửa một cái chén bánh bèo.

Hồi nhỏ có lẽ tôi cũng dễ thương. Các anh, các chị ở lớp lớn và công chức ở Quận thương tôi lắm. Chiều nào họ cũng rủ tôi ra biển chơi và giữ lại cho bánh kẹo. Nhưng đến năm giờ chiều là một trăm cái chén bánh bèo cứ kêu lổn cổn trong đầu tôi, tôi phía chạy về, ngồi ở sàn nước dưới gốc ổi để rửa. Các anh chị chơi tới sẫm tối mới về, đi ngang thấy thằng em ngồi rửa chén xót xa vô cùng, anh chị hẹn đến ngày hôm sau.

Mẹ có may cho tôi một bộ pyjama màu xanh, xanh lè thấy sợ, không dám mặc nguyên bộ, nên chỉ mặc cái áo. Chiều nào tôi cũng ra biển sớm khi trời vừa nhạt nắng. Các anh chị ra sau cứ nhìn thấy áo xanh trên biển là lại tìm em.

Năm đầu tiên xa nhà nên tôi nhớ nhà, nhớ mẹ vô cùng, nhớ da diết. Chủ nhật nào tôi cũng về. Ai có xe đạp thì đi cùng không có thì đi xe đò một đoạn rồi băng đèo Cây Cưa. Có hai ba đứa đi thì vui, không có đi một mình thì cũng cứ đi. Cuối năm viết lưu bút, thằng Trần Thanh Tân ở phía Đông chân đèo, tôi ở phía Tây chân đèo, cách mười cây số nên nó viết:

*“Hà bằng- Xuân thọ, bao xa*

*Cách mười cây số đường qua cái đèo*

*Đường về nhà bạn nhiều beo*

*Giờ đây chút bạn nằm ngay giữa đèo”*

Lúc nhỏ, quê mẹ tôi ở Xuân Thọ tôi cũng thường đi qua, nhưng có người bồng hoặc công đồng đồng, và đi với nhiều người. Bây giờ, tôi đi một mình. Có lần nhớ nhà quá, trời mưa lũ không đứa nào về, tôi một mình băng đèo đường vắng. Mưa như thác đổ, đi ngang qua suối Ông Cọp (suối cọp ăn thịt người xuống uống nước bỏ lại đầu) nước chảy ào ào, tôi không dám nhìn con suối. Qua hết đèo, còn ba cây số mới tới nhà. Một biển nước mênh mông, không qua được tôi đứng khóc ròng. Có ông chặn bò trên nhà ông Sáu Bộ bị nước tràn cũng không về được, thấy tôi khóc, ông la: “Làng xóm ơi, có con ông Đón nó khóc!” Và ở xóm Lưới

người ta nghe, lấy xuống đưa tôi về nhà. Năm nay lụt lớn, nhà tôi bị ngập, làng trên thượng nguồn nhiều người chết.

Tôi ở nhà gần hai tháng phụ cha mẹ sửa lại nhà và cũng năm này tôi ở lại lớp. Lớp Đệ Thất nhiều kỷ niệm với bạn bè, với thầy cô của thời thơ ấu, chẳng bao giờ phai nhòa trong tôi.

Lúc nhỏ chạy nhảy, một lần tôi đuổi thằng Trung chạy rồi núp sau cánh cửa chờ. Thầy Lê Văn Ba đi vào, tưởng là nó, tôi xô cửa đập vào thầy cái rầm. Thầy xiểng liểng, tôi còn khoái chí vỗ tay cười hắc hắc. Rồi khi bước ra, thấy ông thầy, sợ điếng cả người, gặp ông thầy xách tai thì phải biết. Ông kêu, lại đây, ông xách cái lỗ tai tôi muốn rách mới thả.

Còn độc hơn, ông là giáo sư hướng dẫn. Giờ sinh hoạt lớp sau đó, ông nói: “Tôi rất công bằng, tôi tát bên này một cái thì tát bên kia một cái; tôi xách lỗ tai bên này thì phải xách lỗ tai bên kia cho nó huề”.

- Thừa thầy, bữa trước thầy xách em có một lỗ tai bên phải.
- Anh lên đây tôi xách cho một lỗ nữa.

Mình cứ ngỡ ông thầy nói cho vui, ai ngờ ông xách đến hồng chân mới thả.

Ông thầy Ba này lạ lắm. Zéro ông cho nửa con hoặc ba con một lượt. Con gái đứa nào bị ông cho một số không là nó tồn đến già. Kim Liên, ông kêu lên trả bài không thuộc, ông cho một con. Ông dòm dòm, “chị đẹp thế này mà làm biếng học” cho thêm một con. Dòm dòm một hồi nữa, “chị không mặc áo lá” cho một con nữa. Cuối tháng, Kim Liên đứng chót lớp, khóc như mưa bão.

Trong lớp, ngồi cùng bàn tôi có Phạm Xuân Trung. Có lần ông nói: “Các anh mà lộn xộn, tôi quăng cho một tá mà chia”. Thằng Trung: “Thưa thầy, thầy để nhẹ nó bẻ” – “Anh giẫy hai mươi thước cỏ lót cho nó khỏi bẻ”. Hồi đó, phạt cắm tước, chủ nhật phải làm vệ sinh, giẫy cỏ. Thằng Trung không giẫy ông tăng lên 40m<sup>2</sup> rồi 80m<sup>2</sup> rồi 160m<sup>2</sup> rồi 320m<sup>2</sup>. Thằng nhỏ hoảng quá, giẫy một ngày chủ nhật mới xong. Sáng thứ hai, Thầy bị động viên đi lính Thủ Đức. Ngày chia tay học trò khóc như mưa, ông thầy, lạ là học trò đứa nào cũng thương. Ông dạy văn hay, thằng Trung là thằng khóc nhiều nhất. Tôi cũng khóc, nhưng vẫn không bỏ tạt quây – Trung, sao khóc dữ mà, mà tiếc mấy trăm thước cỏ mới giẫy hả mà? Sau đó tôi lên phát biểu:

- Thưa thầy, anh Trung giẫy cỏ để lót mà thầy chưa cho tụi em chực nào!
- Vậy hả? Vậy tôi cho bàn anh và bàn anh Thoại nửa chực!

Chia đều, mỗi đứa một nửa con. Khi ông ghi vào sổ, tôi đã có nửa con Zéro rồi.

Có một hôm, ông hỏi câu gì đó mà cả lớp không ai biết, ngồi im phăng phắc, mà ông chỉ mong có học trò nào biết nhưng mãi không đứa nào giơ tay. Bỗng có một bàn tay giơ lên rồi quàng xuống đưa theo vòng cung. Ông mừng quá – Anh Trọng biết phải không? - Thừa thầy đâu có – Anh nói láo, tôi cho anh ba điểm.

Tôi buộc miệng – Anh em noi gương anh Trọng nói láo cũng có điểm ăn. Anh Tới, anh xạ phải không? Tôi cho anh nửa con Zéro. Thế là kỳ này tôi lãnh đủ một con.

Ông dạy bài:

*Trèo lên cây bưởi hái hoa*

*Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân.*

Ông mới đọc – Trèo lên cây bưởi... thằng Thuần nói – Thưa thầy, trèo lên cây bưởi gai chích lủng háng sao thầy? ông Thầy giận dữ - Tôi cho anh năm con Zero!

Năm Đệ Nhất thứ hai, Ngô Duy Thân bỏ học. Tôi không còn ở nhà trọ bán bánh bèo nữa. Một trăm cái chén bánh bèo chờ rửa không còn khua bên tai. Tôi nay đã lớn, ở cái tuổi mười lăm không còn theo các anh chị chơi biển, mà đã biết nhìn con gái đẹp, nhưng vẫn còn nhớ nhà. Cuối năm tôi là học sinh giỏi đứng thứ ba của lớp, được lãnh phần thưởng. Thằng Đặng Chí Hiếu đứng nhất, bây giờ nó đậu Cao học kinh tế, làm thầy giáo. Nhì là thằng Nguyễn Khắc Mẫn, Tiến sĩ điện tử ở Mỹ. Còn tôi, trở thành nhà doanh nghiệp. Nhưng ngày phát thưởng, vì nhớ nhà tôi đã về quê. Đây là phần thưởng đầu tiên trong đời học sinh mà tôi không được lãnh. Bây giờ, 35 năm sau, tóc đã bạc, tôi vẫn còn nhớ và trách thầy Lâm Bá, giáo sư hướng dẫn, không giữ phần thưởng cho tôi.

Năm 1989, bằng cách nào không nhớ tôi tìm được nhà thầy Lâm Bá ở khu Phước Bình – Thủ Đức – Sài Gòn. Thầy trò 26 năm gặp lại, thời gian quá dài, biến đổi quá lớn, cơ cực quá nhiều, thế sự nhân tình thì điên đảo, nên thầy trò gặp nhau đều ngỡ ngàng. Tôi đứng tần ngần sau vườn, thấy nhà thầy có hai cây dừa vừa mới chặt. Tôi hỏi:

- Sao thầy chặt dừa?
- Sợ nó lớn rễ đâm sang làm nứt vách nhà hàng xóm.

Tôi xin phép về. Đủ rồi, thầy tôi còn nguyên tư cách người thầy năm xưa. Rồi từ đây hiểu nhau hơn, thương quý nhau hơn và tình thầy trò thắt chặt nhau hơn.

*Tuổi trẻ thầy trò*

*Tuổi già bạn bè*

*Mấy mươi năm năm tình nghĩa ấy.*

(Khuong Hữu Dụng)

Cụ Khuong còn có ba câu nữa:

*Ôm đau không hay*

*Chia ly không biết*

*Quặn đau bao khúc ruột gan này.*



Ông viết cho người học trò 70 tuổi ra đi bất ngờ. Còn thầy trò tôi lâu lắm là một tháng lại gặp nhau. Có người bạn Sông Cầu nào tìm đến, lại sum họp, tình xưa nghĩa cũ lại râm ran về một thời thơ mộng đất Sông Cầu.

Năm sau, 1962, tôi vào lớp Đệ Lục. Tiền ở nhà cho một tháng ba trăm, không đủ ăn cơm tháng, nên tôi cùng với các anh lớp lớn thuê nhà ở riêng, tự nấu lấy – bữa đói bữa no. Những ngày đầu tháng có tiền, bữa ăn còn có tí cá thịt. Cuối tháng, ăn toàn rau cải. Hôm nào mua được tí bí đỏ um là đã thịnh soạn.

Thị trấn Sông Cầu không còn yên tĩnh nữa. Một đại đội biệt động quân đã về đóng ở đây. Đại úy Nghi là Đại đội trưởng. Thị trấn có nhiều cô gái lấy chồng lính BĐQ. Ông Nghi là nhà giáo đi lính tuy là lính đầu cạo nhưng rất đàng hoàng, không phá phách, chỉ ngày ngày đánh banh với lũ học trò chúng tôi. Sau ông làm Quận trưởng Quận Sông Cầu. Ông đứng ra xây dựng trường Trung học Sông Cầu, gần bờ biển và gần Tòa Hành chánh Quận.

Thường ngày, tôi vẫn thấy ông tự lái xe, mặc áo may-ô, chống kèo râu trông coi xây cất trường. Có lẽ nhờ vậy mà đến nay ngôi trường đã trên ba mươi năm vẫn còn chắc chắn. Ông Nghi có viết sách giảng văn Đệ Tứ. Ngày khánh thành trường, ông nói chuyện thật hay. Ông nói: “Đừng phàn nàn hoa hồng có gai – trên gai góc lại có những đóa hoa hồng. Ở bụi rậm lại nảy nở hoa thơm”. Tụi học trò chúng tôi nghe say mê.

Chiến sự lại bùng nổ, tướng Đỗ Cao Trí chỉ huy cuộc hành quân tràn vào mật khu Đố Xá Quảng Ngãi. Tụi học trò, các cô gái và ông Quận trưởng Nguyễn Văn Nghi tiễn đưa đại đội BĐQ lên đường. Trung úy Hà thay ông Nghi lên làm Đại đội trưởng đưa quân ra trận. Mấy tháng sau, đại đội trở về xơ xác. Trung úy Hà không về. Những người lính khỏe mạnh thường đánh nhau với chúng tôi cũng không về, và trước đó nhiều quan tài phủ quốc kỳ cờ vàng ba sọc đỏ được chở về cho những cô gái lấy chồng ở đại đội BĐQ.

Nhà tôi ở trọ đầu tiên có chị Hai cũng nhận được một cỗ quan tài. Chị kêu gào thảm thiết, và hai năm sau chị lại lấy một anh chồng BĐQ khác, cùng đại đội, rồi chị cũng nhận thêm một cỗ quan tài nữa. Chị trở thành người điên. Lũ học trò chúng tôi, cầu mong hòa bình sớm vẫn hồi.

Tôi về trường mới, học lớp Đệ Ngũ. Ngôi trường khang trang bên bờ biển cát trắng. Những lúc mơ mộng thả hồn qua vịnh Xuân Đài, qua đồi Tử Nham, nơi đây cũng là quê hương của người bạn thân Nguyễn Chí Thoại. Thằng này rất đàng hoàng, từ việc làm đến đời sống, và sống có tư cách. Tôi cũng đã dời chỗ, vào ở nhà với một người bạn cùng lớp – nhà Lê Bá Huệ - ở chung với một đứa con gái cùng làng, gọi nó là Ái, tên đi học là Lê Thúy Phương. Tôi xem nó như em, chiều nào mượn được xe đạp chở em đi chơi, chạy dọc theo con đường quốc lộ bên núi xanh và biển cũng xanh.

Nhà tôi đối diện với nhà ông Phó Quận trưởng Sông Cầu, ông Nguyễn Viết Phổ. Vợ ông là em ruột Tướng Nguyễn Chánh Thi, nên cuộc đảo chính lật đổ Tổng thống Ngô Đình Diệm tháng 11 năm 1960, ông Thi tị nạn ở Cam-Bốt, ông Phổ bị đày từ Huế vào Sông Cầu. Nhà ông một đàn con tám đứa.

Thường ngày, mấy chú nhóc băng qua đường sang nhà tôi trọ chơi với tôi. Dần dà quen thân. Lúc đầu một đứa, rồi hai ba đứa, đứa nào cũng mê tôi kể chuyện. Đứa lớn nhất học dưới tôi hai lớp, thường nhờ tôi

chỉ Toán. Sau, nhà ông thấy mấy đứa nhỏ thích tôi quá, mời tôi sang bên nhà chơi, đến bữa cơm mấy chú nhóc không cho về. Lâu ngày ở nhà để tôi dạy lũ nhỏ và cho tôi ăn cơm. Thế là từ đó tôi đỡ lo phần ăn.

Ngày 1 tháng 11 năm 1963 là một dấu mốc lớn. Cuộc đảo chánh lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm là thời điểm bắt đầu cho một cuộc chiến tranh khốc liệt. Mỹ đổ quân ào ạt, lửa đạn ngút trời.

Đêm đảo chánh, tôi không ở Sông Cầu mà về quê nhà. Làng tôi ở giữa thung lũng, núi đá vây quanh, cách rất xa thị trấn vẫn cảm nhận được điều này. Buổi tối, mọi người vây quanh cái Radio, nín thở mà nghe trung tướng Dương Văn Minh kêu gọi toàn dân bình tĩnh. Hội đồng Quân nhân Cách mạng đã lật đổ chế độ gia đình trị Ngô Đình Diệm, sẽ đưa đồng bào ra khỏi áp chiến lược, sẽ được tự do no đủ.

Năm nay tôi đang học Đệ Ngũ và ở tại nhà bà Nguyễn Thị Trọng, là em ruột tướng Nguyễn Chánh Thi. Bây giờ ông Nguyễn Viết Phổ được đưa lại ra Huế làm Đại diện Chính phủ ở vùng 1. Tôi được đi theo gia đình này về Huế. Lần đầu tiên đi xa và trong ý nghĩ của tôi là xa lắm. Người Phú Yên tôi thường nghĩ Huế là nơi chôn xa xôi. Mẹ tôi thương con, không muốn cho đi, nhưng cha tôi lại bảo – chết chóc cái gì, để nó đi cho khôn. Mà khôn thật, sự nghiệp sau này của tôi có một phần của những ngày còn thơ ở Huế.

Ở tuổi mười bảy, những cậu học trò trong vùng quê còn khờ khạo, chỉ biết học và hoang nghịch. Lũ con trai chúng tôi tụ tập chơi đùa, nhưng đã ở vào tuổi biết yêu, thấy con gái đẹp đã biết ngắm.

Mỗi năm, trường Sông Cầu tuyển vào hai lớp Đệ Thất. Bao nhiêu đứa con gái, đứa nào đẹp, xấu biết hết. Một vài đứa đẹp, mấy thằng con nhà giàu đẹp trai theo cặp bò, viết thư o bế. Năm nay có hai cô con gái đẹp. Cao Thị Minh Nguyệt thường mặc áo màu xanh và hát hay nên được gọi là “vàng trắng xanh”, Nguyễn Đình Tùng ở Khoa Hậu đã ngấp nghé. Còn tôi đi theo Hiền. Nhà em ở cạnh nhà tôi, có nhiều bạn gái cùng làng ở trọ, nên tôi lợi dụng qua chơi để hỏi bài vở, rồi quen.

Tôi là học sinh giỏi, còn em mới vào Đệ Thất, nên thỉnh thoảng em hỏi vài bài toán. Chỉ cho em, em thích lắm. Rồi đem cả vở sang học với các bạn. Ngồi đối diện nhau, tôi lại nhớ đến mối tình chân. Hai cô cậu học sinh ngồi học nhưng hai bàn chân lại nói chuyện với nhau. Lúc đầu em còn rụt chân về, nhưng rồi chân em để yên trong chân tôi, không hề nói tiếng nào cũng không để ai biết. Một lần có chương trình văn nghệ ở khu công viên, em đến đưa tôi một trái bắp rồi chạy mất tiêu, vậy mà bạn bè đều biết. Năm ấy em mới mười hai tuổi. Em để lại trong tôi một thoáng băng khuâng!



## MƯA LẠNH XỨ HUẾ

Cuối năm, tôi già từ Hiên, già từ thị trấn Sông Cầu yên ắng để đi về hướng cố đô. Ngày ra đi, chúng tôi không gặp nhau, không nói một lời từ biệt, tự nhiên những ngày cuối hai đứa lại giận nhau.

Tôi theo gia đình người, trên một chiếc xe chở hết gia sản của ông bà Nguyễn Viết Phở và các con. Đường xa, với tôi lúc ấy là xa nhất. Con đường Quốc lộ 1 hồi ấy còn hẹp, hai xe chạy ngược chiều phải giảm tốc độ mới tránh được nhau. Ra đến Quảng Ngãi, phải nghỉ lại một đêm. Sáng hôm sau lên đường. Con đường đang tu sửa, gập ghềnh. Đến cầu Trà Khúc, tôi chứng kiến một tai nạn xảy ra ghê hồn. Đêm mùa hè nóng bức, hai người công nhân sửa đường, một trai một gái, trải chiếu trước đầu xe hủ lô để ngủ. Đường đêm không hiểu sao chiếc xe lại chạy và cán cả hai người dẹp lép như con thằn lằn bị kẹt giữa bản lề cửa.

Đường hẹp và xấu. Đến đỉnh đèo Hải Vân phải ngừng lại, để cho xe hướng Bắc vào rồi xe phía Nam mới đổ đèo. Một trận mưa trái mùa đổ xuống ào ào, tầm tã. Chiều tối mới đến Huế. Từ đây, căn nhà số 52/1 đường Nguyễn Huệ đã đi vào ký ức tôi.

Tôi náo nức được đến ngôi trường mình sẽ học – Trường Hàm Nghi Huế - ngôi trường Quốc Tử Giám ngày xưa của các sĩ tử tài hoa nhất đất nước, cùng các hoàng tử và con các quan đại thần học. Bây giờ tôi sẽ cấp sách đến trường này. Vừa mừng vừa lo.

Thủ tục nhập trường không khó. Ngày tựu trường đã đến, tôi được vào học lớp đại tứ 1. Cả lớp đều quen biết nhau, chỉ mình tôi là học sinh lạ. Từ xứ “nẫu” ra Kinh, mà ngày xưa người ta thường gọi chung là học trò xứ Quảng, như câu ca:” Học trò trong Quảng rat hi...”

Việc đầu tiên là cả lớp họp nhau để bầu trưởng lớp. Các bạn cãi nhau ôm sòm. Tôi không nói gì, vì ngại nói nhiều các bạn sẽ ngại iếng, chứ không phải vì tôi ít nói. Khi tôi thấy không thể nói được, mới lên tiếng-Việc cả lớp này, bạn nào cũng có thể làm được, không hệ trọng gì đâu. Điều ta phải lo là chiến tranh, bom đạn nổ đầy trời đây. Và cách chúng ta không xa, bên kia sông Hương, ngay cổng Đài phát thanh, máu bao nhiêu người dân và bạn bè ta đổ xuống chưa rửa sạch. Đây mới là điều đáng nói. Nói xong những lời này, tôi ngồi im. Cả lớp sau đó đồng lòng bầu tôi làm trưởng lớp, nhưng tôi nhất định không nhận. Sau cùng, cả lớp ép tôi làm phó trưởng lớp. Tôi không thể không nhận, nhưng làm sao được khi đi học về tôi phải dạy học cho con người ta, một lô con nít ở nhà, gồm đủ các lớp từ lớp Một cho đến lớp Đệ Ngũ. Thật oán oăm, học trò lớp nhất chỉ thua thầy có một lớp, làm sao tôi còn lo việc trường, việc lớp được nữa.

Mồng tám tháng tư âm lịch, năm 1963, ngày Phật Đản, máu đã đổ ở Đài Phát thanh Huế. Trước đó, cả thành phố treo rục cờ Phật giáo. Tổng giám mục Ngô Đình Thục, anh ruột tổng thống Ngô Đình Diệm, ra Huế tham sát, thấy Phật giáo mạnh quá, nên có ý kiến là không được treo cờ Phật ngoài đường và không cho chương trình Phật Đản phát trên Đài Phát thanh Huế. Phật tử xuống đường yêu sách và kéo nhau lan rộng thành cuộc biểu tình. Và cũng từ đó cuộc chống đối của Phật giáo đi đến hồi quyết liệt.

Trường Quốc Tự Giám là một ngôi đình lớn. Hai bên ba dãy lớp học, chính giữa sân là Duy Luân Đường nơi thờ Đức Khổng Phu Tử, với hai hàng tượng quan văn, võ từ ngoài cổng vào. Nằm dưới bóng cây cổ thụ, mái trường rêu phong uốn cong hình là bút. Trường chỉ nhận nam sinh nên học trò phá như quý sứ. Lớp tôi cuối năm phải thi Trung học Đệ Nhất cấp nên nghịch ngợm có phần giảm hơn so với các lớp nhỏ.

Thường lệ, thứ hai hàng tuần học sinh đi học phía mặc quần trắng áo trắng. Một hôm, cả lớp đồng lòng mặc hai quần, quần xanh ra ngoài. Vào lớp, thầy Dật giận lắm, la cho một trận, rồi lên văn phòng gọi thầy Kính xuống, lớp trưởng hô: “Học sinh đứng”! thì cả lớp mặc toàn quần trắng. Hai thầy nhìn hau bang hoàng, còn chúng tôi thì cười khúc khích.

Hồi ấy đến giờ viết chính tả Anh văn, bảng đen có ri-đô kéo lại. Sau giờ ra chơi, đến giờ Anh văn, cô Kiều mi trước là hoa khôi Đồng Khánh vào lớp. Khi cô kéo tấm ri-đô, trên bảng đen đã viết sẵn: [I Love you very much]- Tôi yêu em lắm. Cô còn trẻ, mới ra trường nên ngại chính người. Cô đang dạy, thỉnh thoảng ngoài cửa phòng lại vọng lên tiếng hát: [“Hồn lữ sa vào đôi mắt em”]. Cô quay ra thì học trò đã biến. Học trò cứ thế mà đùa, tôi lặng lẽ bên cuộc chơi nghịch của các bạn, vì còn bận lo toan cuộc sống.

Chiến sự mỗi ngày mỗi lan rộng. Thư từ nhà mỗi ngày một thưa. Số tiền mẹ gửi cho để phụ vào tiền sách vở mỗi ngày một ít. Dậy cho con cái người ta có được cái ăn, nhưng còn cái tiêu thì sao? Đành phải cố gán dận thêm cho mấy học trò nữ ở hàng xóm. Trước nhà có cô bé Xuân, học Đệ Lục, nhà có thầy dạy, nhưng em nhất định chỉ học anh Toàn. Em hát hay, nước da ại ngăm đen, rất dễ thương. Không biết bây giờ em ở đâu? Nếu tính từ ngày ấy đến giờ, thì năm nay em phía bốn mươi hai tuổi rồi. Thời gian như bóng câu qua cửa. Nghĩ lại mà giật mình.

Mùa mưa ở Huế dai dẳng. Mưa đến thổi đất. Nỗi nhớ nhà không biết sao kể xiết. Nhớ mẹ vô cùng, tôi bắt đầu có một quyển nhật ký cho mẹ, viết bằng nước mắt. Quê hương xa tít ngày ngày ngóng trông. Cảnh vật Huế mùa đông lại càng trầm mặc. Sông Hương mịt mù sương khói, khu đại nội buồn sao là buồn! Hồi ấy, học sinh được vào cung vua tự do, không phải mua vé, mà trường thì cạnh cung vua, chỉ cách khoảng 500m, nên vào giờ nghỉ bất thường, tôi lại cắp sách vào đếm gạch điện Thái Hòa. Nơi đây đã qua biết bao nhiêu triều vua, bây giờ trở thành hoang phế. Một vài người lẳng lẽ làm việc phục chế lại những gì hư hỏng.

Trong lòng tôi cứ mien man nghĩ về gia đình, về quê hương xa cách. Tôi mien man nhớ về going sông quê hương. Một hôm thao thức đến đồng hồ gõ hai giờ tôi mới chợp mắt, chợt mơ thấy một bầy chim nhạn giữa trời xanh, có một con rơi xuống. Sáng trước khi đến trường tôi mở sách giải mộng ra đọc rõ rang- coi chừng bị tai nạn- Và cũng sáng hôm ấy, giờ thể dục cả lớp chia làm hai phe chạy giật cò. Tôi chạy đầu và là người chạy nhanh nhất lớp, nhưng đến giờ thứ hai tôi lại va vào trụ cột trong sân trường, tét đầu phải đưa vào bệnh viện. Việc này cũng làm xôn xao cả trường.

Sống xa cha mẹ, xa quê nhà, đem than đi làm gia sư nhà người để kiếm miếng cơm, tâm hồn tôi lớn nhanh hơn tuổi đời. Lại thêm thiên nhiên trầm mặc của Huế với dòng sông lặng lẽ không muốn chảy, hoàng thành u tịch trong bóng chiều tê tái càng tác động vào tâm hồn tôi. Tinh thần xáo trộn, tôi lại càng quay cái nhìn vào bên trong, nên tuy là người tháo vát, hiểu động mà tôi không thể sống với nooij tâm, vào mỗi đêm

tôi bắt đầu thổi sáo, đem sáo ra thổi, nhất là những đêm đông giá lạnh. Tiếng sáo của tôi gọi cả tâm sự xa quê hương, nên càng thêm buồn. Mỗi đêm, cứ khoảng 12 giờ khuya, tôi bắt đầu thổi sáo. Và đều đặn như vậy, đêm nào tôi cũng gọi lòng vào tiếng sáo u buồn, suốt cả những năm tháng tôi sống ở Huế. Có lẽ chỉ trừ bảy ngày nằm trong bệnh viện.

Huế và các đền đài xứ Huế đầy huyền bí với tôi. Những ngôn từ nghe rất lạ tai, nào ôn, mẹ, mô, tê, răng, rứa làm tôi ngỡ ngàng; và cuộc hội nhập với Huế cũng thật là khó khăn. Mùa mauw đi qua rồi màu hạ đến. Phượng vĩ đỏ ối cả trời. Con đường Đinh Bộ Lĩnh từ cửa Thượng Tứ chạy vào đồn Mang Cá, đi qua trường Quốc Tử Giám, đi qua chùa Tịnh Tâm nơi ngày xưa các vua triều Nguyễn thường đến ngắm hoa, thưởng trăng, để di dưỡng tâm hồn. Tuyên truyền rằng vua Duy Tân thường đến đây câu cá để bàn chuyện quốc sự với hai ông Thái Phiên và Trần Cao Văn. Con đường dài bảy cây số, hai bên đầy phượng đỏ, là "đường phượng bay mù không lối vào" như ca từ Trịnh Công Sơn. Chúng tôi thường trèo lên vọng lâu của Thượng Tứ để nhìn thấy một lưỡi lửa phượng vĩ rực rỡ, liếm dài cả một khoảng trời.

Nói đến mùa hè ở Huế thì phải nói đến ve sầu. Cả thành phố nơi nào cũng nghe rộn rã tiếng ve, như có một nhạc trưởng đang bắt nhịp. Buổi sáng cứ đến sáu giờ mười lăm hình như có ai đó vô hình hô lên một tiếng, ve lại rộ lên từng đợt âm vang buồn da diết, như cả một dàn hợp xướng của thiên nhiên. Tiếng ve sầu và hoa phượng đỏ cũng báo hiệu cho tôi một cuộc chia tay sắp đến với Huế. Tôi sợ mất Huế ở trong tôi. Những ngày nghỉ học, tôi vội vàng đến những nơi phải đến, để níu kéo cái gì phải giữ lại của Huế trong lòng tôi sau này.

Tôi đến chùa Thiên Mụ, nơi mà cả nước đều biết "Tiếng chuông Thiên Mụ, canh gà Thọ Xương..." Bên kia Thiên Mụ là vôi Long Thọ với nhà máy hai ống khói cao vút lên trời, và dòng Hương Giang với khúc sông nước chảy xiết cuộn cuộn. Có lẽ đây là nơi gào thét cuối cùng của sông Hương để đến quỳ gối dưới chân cầu Bạch Hổ, trầm mặc, im lặng, lững lờ trôi về cửa Thuận. Bây giờ, tôi chỉ còn nhớ ngôi tháp cao, đứng dưới chân tháp ngửa mặt lên nhìn rớt nón. Tôi đến chùa Tứ Hiếu giữa ngàn thông reo, uống một bát nước mưa ngọt lịm. Ban đêm, đi dọc sông Hương với các em gái lên bờ - ngủ đò không anh? – tay níu tay kéo. Với tuổi mười bảy, tôi hoảng sợ bỏ chạy, để khi lớn lên đọc biết bao nhiêu sách báo nói về "ngủ đò" với câu "*Núi Ngự không cây chim ngủ đất. Sông Hương vắng khách đã kêu trời.*" Khi biết được điều gì ở sông Hương, tôi đã xa Huế. Tuy nhiên, không vì thế mà tôi bớt yêu thiên nhiên với núi Ngự sông Hương, dòng sông vẫn ngàn đời thơ mộng.

Lưu luyến gì rồi cũng phải chia tay. Tôi thi Trung học khóa cuối, đậu Bình thứ. Nỗi nhớ nhà vẫn không nguôi, tôi từ giã gia đình ông bà Nguyễn Viết Phổ thân yêu, nơi tôi đã sống hai năm qua với các em và cả cô học trò bên hàng xóm, để trở về Phú Yên, từ giã bạn bè thầy cô, trường lớp, giã từ xứ Huế mộng mơ.

Năm 1994, tôi tìm gặp được thầy Trần Đức Võ, dạy Vạn vật, và cũng từ năm này, bắt đầu cho những cuộc hội ngộ hàng năm vào tháng Giêng âm lịch của các cựu học sinh tài hoa trường Quốc Tử Giám – Hàm Nghi. Mặc dù không còn nữa ngôi trường cổ kính – trường đã được sử dụng làm bảo tàng Quân đội – Duy Luân Đường không còn thờ Khổng Tử nhưng học sinh, giáo sư của trường rải rác khắp mọi miền đất nước và hải ngoại.

Hàng năm, cứ đến ngày chủ nhật nào đó thuận tiện sau Tết Nguyên Đán khoảng 10 ngày, lại họp mặt các ông tướng một thời học giỏi mà phá phách. Lần nào cũng mừng mừng, tủi tủi. Hầu hết đều thành đạt, bác sĩ nhiều nhất, chiếm đến 30% số cựu học sinh. Nhưng tính nghịch ngợm vẫn còn đâu đó. Một lần gặp nhau, bác sĩ Lê Hành kể lại chuyện xưa. “Trường mình thầy Nguyễn Duy Khác làm Hiệu trưởng – thầy Khác lúc ấy cũng đang có mặt – tôi và thằng bạn cẩu đến đánh nhau, thầy Khác bắt hai đứa quỳ, hỏi: “Tại sao hai đứa đánh nhau?”

- Em đâu có chửi nó, em chửi *thằng khác* mà nó đánh em, em đánh lại.

Thầy Khác trố mắt nhìn!!!”

Bây giờ thầy trò nhìn nhau mà ứa nước mắt cho ngôi trường ngày xưa của mình không còn nữa.

## NHỮNG NGÀY CAO NGUYÊN

Năm 1965, chiến tranh đã đến hồi khốc liệt. Quốc lộ 1 bị băm ra từng khúc. Có đoạn đi xe, có đoạn phải đi bộ. Vì thế trên đường trở về nhà, có đoạn tôi đi được xe bò, có đoạn phải đi xe đạp ôm, vào đến Qui Nhơn là hết tiền ăn, hết tiền xe. Nhưng còn một đoạn năm mươi cây số nữa mới về đến nhà. Giá nào cũng phải về gặp mẹ, gặp cha. Nhớ lắm rồi! Tôi bán chiếc nón bài thơ mua về làm quà cho mẹ để ăn buổi tối, lên tàu lửa Diêu Trì – Tuy Hòa. Trời mờ sáng, con tàu chạy chậm hơn đi bộ, đó là khi tàu vào đoạn đường bị giạt mình thường xuyên. Tôi là người hành khách duy nhất trên đoàn tàu năm toa; ngoài ra chỉ có lính hộ tống. Tôi phó mặc mạng mình cho số mệnh, cùng với số mệnh của những người lính. Đến ga La Hai, còn cách nhà 5km, tôi xuống tàu chạy một mạch về đến nhà. Nhưng hơi oi, làng không nhà trống, tất cả đều vắng vẻ đìu hiu, chỉ thấy toàn hầm chông và chiến lũy. Cả làng không còn một căn nhà. Nhà tôi cũng chỉ còn lại đồng tro tàn.

Chiến tranh đã tràn đến làng tôi như một cơn hồng thủy khủng khiếp! Tìm gặp một người làm ruộng, hỏi thăm mới biết nhà tôi đã dời qua bên kia sông. Bãng qua con sông thân yêu của tôi suốt thời thơ ấu, tôi gặp lại gia đình tôi đây. Có đủ cha, mẹ, các em trong một chòi lá tản cư. Mẹ tôi vẫn tiếp tục buôn bán, ở bất cứ nơi nào bà cũng tạo được một cửa hàng bán đủ thứ. Hàng tạp hóa, đó là nghề của bà, mà sau này tôi sẽ đi theo.

Bạn bè cũ thời tiểu học ở quê và thời Trung học ở Sông Cầu, bây giờ đi đâu, về đâu? Tan tác hết rồi. Đưa lên núi theo Cách mạng, đưa đi học nghề ở độ tuổi mười tám, có đưa vào thành phố kiếm sống, không đưa nào còn ở quê. Tôi quyết chí tiếp tục theo con đường học vấn. Tôi đã nộp đơn vào lớp Đệ Tam Ban C trường Trung học Nguyễn Huệ, Tuy Hòa. Ngày tựu trường, tôi không còn mặc cảm là cậu học trò xứ nẫu và là kẻ ăn nhờ ở đậu. Nơi đâu có quê hương, có cha mẹ, thì vẫn là niềm tự hào của mỗi con người. Ngày ngày nhìn Tháp Nhạn, ngắm sông Đà Rằng, trong tôi trào dâng tình cảm thương yêu và một niềm hãnh diện. Gặp lại vài đứa bạn cũ hồi học ở Sông Cầu, như Nguyễn Văn Hồ, Nguyễn Chí Toại tôi cũng thấy đỡ buồn. Chúng tôi thuê nhà ở và tự nấu cơm ăn chung với nhau.

Hạnh phúc đơn sơ nhưng thấm đượm này kéo dài không được mấy tháng. Chiến sự mỗi ngày mỗi lan rộng. Những trận càn, những trận đánh nhau xảy ran gay bên cạnh thị xã Tuy Hòa. Bom nổ đầy trời. Từng đoàn dân quê ven thị xã kéo nhau chạy về xác xơ ngơ ngác. Bom napal bốc cháy, khói đen dâng cao ngập đen bầu trời. Cửa nhà ruộng vườn hoang vắng. Lính trận chết, người dân bị thương, bị chết đầy dẫy. Bệnh viện không còn chỗ chứa, người cụt tay gãy chân nằm cả ngoài đường. Một bức tranh thảm thiết của quê hương. Trâu bò vào thành phố như ma hời. “Bom đạn cày xới thay trâu ngựa” – cái tứ của bài thơ “Tôi, Người Việt nam” hình thành trong tôi vào thời kỳ này, để hai năm sau tôi mới viết thành thơ...

Con đường vào làng không còn đi được nữa. Về làng! Làng tôi chỉ là một mảnh đất nghèo, nhưng sao làng tôi lại thu hút tôi đến kinh khủng. Giá nào cũng về làng, đi đâu cũng về làng, cứ về làng là được. Đói khổ tôi cũng về làng, giàu sang cũng phải về làng. Làng tôi trở thành thiêng liêng như thánh địa.

Một hôm, mẹ tôi vào thị xã dắt con về. Đường không còn xe nào đi được. Ra khỏi thị xã bảy cây số là điểm ranh giới của hai bên, “Quốc gia” và “Cộng sản”, cũng là ranh giới của cuộc chiến, của cái sống và cái chết. Mẹ con tôi đi bộ đến Đèo Thị thì gặp một người bạn cũ hồi học lớp năm, Trịnh Văn Phụng. Ở cái tuổi mười tám, bây giờ nó có súng AK trên vai, quần áo đen. Bạn bè thời thơ ấu năm năm rồi mới gặp. Tôi mừng lắm và quên đi nó đang có súng, và đang làm nhiệm vụ tuyên truyền chống Mỹ. Phụng giúp tôi đi. Mãi đến năm 1992, tôi mới có dịp gặp lại Phụng, đã là Đại tá Tỉnh đội phó Tỉnh đội Phú Yên. Còn tôi là nhà doanh nghiệp. Một cuộc hội ngộ tốt đẹp. Chúng tôi nói nhiều về kỷ niệm, nhắc lại ngôi trường xưa có mái lợp tranh, có cây dúi trên đồi, có thầy Ba đánh học trò rượt chạy như rượt bò ăn lúa, mà bây giờ đứa nào cũng còn nhớ đến thầy, còn thương thầy.

Sáng 29 Tết, đầu năm 1965, theo tiếng gọi tha thiết của quê hương, tôi lại về làng. Đi cùng có Ngô Duy Thân, Thanh Thủy ở La Hai. Năm giờ sáng chúng tôi đi xe lam ra khỏi thị xã. Đến sáu giờ, chúng tôi phải xuống xe đi bộ một quãng dài rồi mặc đồ đen thay cho lớp áo quần học trò. Chúng tôi bỗng dưng trở thành những cô cậu du kích địa phương.

Đoạn đường dài 45 cây số phải đi bộ về làng. Hễ thấy máy bay L.19 quan sát bay “rè rè” trên đầu là phải núp xuống hầm. Một chiếc L.19 rà xuống quãng trái khoáy, một phi tuần T.28 ủa đến. Bom nổ rền trời, khói lửa mù mịt. Máy bay đánh vào vị trí tình nghi rút quân du kích, cách đường chúng tôi đi có 500m.

Khi sóng gió lửa đạn đã đi qua, chúng tôi lại tiếp tục cuộc hành trình về làng. Tội nghiệp cho Thanh Thủy, thân gái đường xa chân đã sưng, người đã lả, phải bám vào vai các bạn trai mà lết đi từng bước. Hai đứa con trai chúng tôi không nỡ bỏ, phải dìu Thủy đi. Đứa con gái hoa khôi trường Bồ Đề, vì nhớ nhà thương các em thơ không mẹ, cha già ngày Tết cô quạnh, phải về thăm mà đành chịu khổ như thế. Mấy năm sau, Thủy đậu Tú tài hạng ưu, và trở thành cô giáo tại chính ngôi trường mình đã học.

Về đến nhà, mặt trời đã xế bóng, tôi chỉ còn biết ngắm quê hương trong cảnh điêu tàn. Mọi người nhìn nhau ngỡ ngác, và lúc nào cũng nói nhỏ như giữ một điều bí mật. Nỗi hiểm nguy, cái chết như ở kề bên khiến không ai còn muốn lớn tiếng.

Đêm ấy, nhà tôi làm heo ăn Tết. Tôi nằm ở chái hè, đầu óc mông lung, suy tư trăm ngã, để sáng dậy già từ quê hương ra đi vào lúc trời mới hừng đông. Mẹ biết con đi sẽ không trở lại, đeo cho con sợi dây chuyền vàng, dặn dò giữ lấy sau có lúc cần phải dùng đến.

Đức và Thân cùng đi với tôi. Vào đến Tuy Hòa, mỗi đứa mỗi ngã. Ngô Duy Thân, người bạn cùng lớp, cùng nhà trọ với tôi năm Đệ Nhất, trở về đi du kích. Đức, theo cách mạng lên núi, và hy sinh. Còn tôi, ngày hôm sau lên tàu biển Tuy Hòa vào Nha Trang. Đường bộ không còn đi được nữa. Có hai chiếc tàu biển chạy Tuy Hòa – Nha Trang, tôi đi chiếc trước qua khỏi. Chiếc thứ hai chở hai trăm người, ra cửa biển bị sóng nhận chìm, không còn người nào sống sót. Thương cho những người bạc số. Thủy vào lại Tuy Hòa, nghe chìm tàu, cứ ngỡ tôi đã theo “Hà bá” nên khóc sung cả mắt. Để mười lăm năm sau, tôi đi buôn phế liệu trở về quê, gặp Thủy đang bươn chải tìm đường lên tàu buôn thuốc tây, nuôi chồng là Trung úy đang đi học tập. Gặp nhau, chỉ nói được mấy câu, ai cũng đói khổ, chỉ kịp nhớ những giọt nước mắt Thủy đã tặng tôi, đã



khóc cho số phận một con người. Dù tôi không chết, nhưng quãng đời lúc đó của tôi có hay đẹp gì hơn cái chết? Rồi vun vút đoàn tàu chuyển bánh. Nghĩ đến số phận của con người mà nao lòng.

Vào Nha Trang, tôi lên Buôn Mê Thuộc. Anh Nguyễn Văn Đón của tôi ở đây, tôi sống nhờ anh để đi học. Nhưng anh cũng khổ, một vợ hai con. Vợ anh mới sinh thêm đứa thứ hai, nên càng bận rộn. Tôi phải cời sợi dây chuyền kỷ niệm mẹ cho tôi, đưa chị dâu. Anh xin cho tôi vào học trường La San. Trường nằm trên đồi, cách thị xã mười cây số. Buổi sáng tôi đạp xe đi học, ngồi ở lớp học, nhìn bầu trời mà lòng miên man. Đầu óc cứ quay cuồng không dứt. Cây bàng lẳng bên cửa sổ nở hoa tím rục, mà lòng tôi tan nát. Bạn bè thì không, quê hương cũng không, sáng đi học, chiều giữ cháu, nuôi chị. Một đứa con trai mới lớn trong hoàn cảnh ấy ai mà không buồn. May mắn, tôi gặp lại người bạn gái cùng làng là Nguyễn Thị Thành Hội. Hội đang học lớp Đệ Tứ trường Bồ Đề, cũng cùng hoàn cảnh, lên thị xã cao nguyên này.

Hai đứa xích lại gần nhau hơn. Hội có mái tóc dài óng ả, đẹp vô ngần. Ngày nghỉ, hai đứa cùng chia sẻ nỗi cô đơn với nhau. Tôi dắt Hội đi qua những cánh rừng, ngồi với nhau bên bờ suối. Nhiều lúc thấy lòng xao xuyến, muốn đưa tay vuốt tóc em. Những khi ấy mắt Hội mơ màng. Nhưng tôi sợ lắm, sợ yêu Hội, yêu cô gái cùng làng, để rồi phải lấy nàng làm vợ là điều tôi không bao giờ muốn. Cứ nghĩ, phải lấy vợ xứ người, để con cái sau này có được hai quê hương, của cha và của mẹ. Vì thế nên tay nắm lúc nào cũng lợi, tình lúc nào cũng cố gắng làm nhạt.

Nhưng rồi Hội phải về lại Phú Yên. Ngày tiễn Hội ra xe, tôi có mua tặng Hội một chiếc lược để chải mái đầu bơ vơ. Tàn ngần đưa tiễn, tay nắm tay, đến khi xe chạy buông tay và nước mắt chảy, Hội đi! Số ảnh hai đứa chụp chung sau này gửi về 64 Nguyễn Huệ, nhưng lại thất lạc, để mười lăm năm sau, Hội từ Mỹ về thăm quê nhà, tóc Hội đã cắt ngắn, người không còn mảnh mai như xưa. Buổi tiễn đưa Hội ra phi trường về Mỹ, khi chụp hình chung, chúng tôi đứng sát vào nhau. Hội hỏi – Có sợ vợ ghen không? Tôi không nói, chỉ nhớ chuyện ngày xưa chúng tôi đã từng đứng gần nhau như thế này rồi.

Máy bay cất cánh, để thêm mười năm nữa không nghe tin tức gì về Hội. Có lẽ với những mối tình thâm lặng, tôi thường chỉ muốn được gặp lại người xưa một lần trong đời là đủ. Không gặp thì nhớ, sẽ mong suốt đời. Nhưng gặp lại nhau hoài chưa hẳn đã là điều hay. Đôi khi, sự thay đổi của người xưa có thể làm lòng mình buồn hơn. Và biết đâu, người ta cũng nhìn mình với những cảm nghĩ như vậy. Khi ấy sẽ thấy mắt mắt nhiều hơn, mắt chính cái điều mình muốn tìm. Như lời một bài thơ: “ Anh đi tìm lại cái mình đã mất và mắt chính cái mình muốn tìm” (Tàn Hoài Dạ Vũ – Điệp khúc của tàn phai). Trong cuộc đời, đối với những mối tình đã qua đi, tôi thường mong muốn phải được gặp lại người cũ, ít ra là một lần. Nếu không thì phải viết ra trên mặt giấy mới có thể giải tỏa được nỗi buồn. Ấu đó cũng là một cách giải tỏa. Đời tôi lắm gian truân. Nghĩ lại càng thấy thương người, và thương cả mình.

Hết hè năm Đệ Tam, anh Đón tôi về Đà Lạt, tôi cũng theo về. Mới đến Đà Lạt, thấy như một thiên đường u tịch. Sương mù dày đặc và cảnh đẹp làm nao lòng. Lần đầu tiên tôi cầm tay một người đàn bà đẹp là chị, đi vòng bờ hồ, và chụp hình, mới đẹp và thơ mộng làm sao. Nhiều năm về sau, nói đến Đà Lạt tôi lại xao xuyến lòng. Thành phố sương mù, với tôi, đầy ắp những kỷ niệm buồn, nhưng tôi không biết phải viết như thế nào, khởi đầu từ đâu? Thôi, hãy bắt đầu từ ngôi trường Văn Học với ông Hiệu trưởng Chử Bá Anh. Ông



giỏi, nhưng là người gây nhiều tai tiếng và đổ kỵ trong ngành. Bọn học trò trường tôi, chúng tôi thường nói “Tiên học phí, hậu học văn”. Còn Chữ Bá Anh thì đổi Chữ Bá Tiền. Học trò tuổi nào cũng nghịch. Bây giờ lớn rồi mới thấy ông thầy xử sự rất đúng. Hàng tháng, vào ngày 5 học sinh phải đóng học phí. Đứa nào chưa đóng được mời lên nắn nót rất kỹ càng. Học trò đứa nào mất dạy, ông chửi tới nơi. Giáo sư hầu hết đều là thầy giỏi, thường viết sách, như các thầy Phạm Kế Viêm, Ứng Hiến, Nguyễn Văn Toàn,... Các nhà giáo lỗi lạc nên học trò mỗi lúc mỗi đông. Tôi làm trưởng lớp một lớp bốn mươi đứa, học cả hai sinh ngữ Anh và Pháp. Có thầy Sơn dạy Pháp văn mà bị con gái nguyên rủa: “Học Trung học Đà Lạt, học Đại học Đà Lạt, đi dạy học ở Đà Lạt, thành công ở Đà Lạt, thứ đó biết gì!”. Thầy Sơn căm giận lắm, nên đứa con gái nào có lỗi là đuổi ngay. Khi thầy đuổi đến đứa thứ ba, Tuyết Mai, là tôi nóng, đứng dậy:

- Thưa Thầy, thầy đến đây để dạy hay để đuổi học trò? Tôi là trưởng lớp, tôi có nhiệm vụ bảo vệ các bạn cùng lớp. Một tuần thầy đuổi ba học sinh, còn đâu học sinh để thầy dạy?

Thay vì găm thét, thầy Sơn dịu giọng:

- Em bình tĩnh, em đừng run! Thầy không đuổi các bạn em đâu, Thầy chỉ hù cho chúng nó sợ.
- Thưa thầy, thầy hù hơi mạnh nên tụi nó nghĩ luôn rồi, còn đâu mà sợ.

Và từ đó Thầy Sơn thay đổi phong cách dạy. Không còn găm dữ như cọp, như gấu, mà ôn tồn, dịu dàng hơn.

Tôi đã sống một năm ở Đà Lạt đây cơ cực. Sống lang thang khắp nơi khắp chốn. Lương của ông anh không đủ bao bọc cho thằng em. Ông chỉ cho tiền đóng học phí, còn mọi thứ tôi phải tự lo. Quần áo thì xin đâu đó để mặc. Ở Đà Lạt cũng dễ, chỉ cần cái áo ấm bên ngoài, ai đó cho tôi một cái áo vest, còn áo sơ-mi ở trong rách te tua. Lũ bạn chơi nghịch, ba thằng xúm nhau lột áo ngoài, mình chỉ còn trơ áo rách bên trong, chúng cười ngặt nghẽo.

Đà Lạt hồi ấy có quán cơm sinh viên do Hội Hồng Thập Tự tổ chức. Hội cho gạo, nên ăn rất rẻ. Quán cơm gần trường Đại học, trên đồi cao cỏ hoa xanh mượt. Cơm xã hội tôi cũng chỉ ăn được mỗi ngày một bữa, hay hai thằng ăn một phần ăn. Tiền bạc phải tính toán chi li. Vậy mà nhiều khi cũng khốn đốn. Lúc mới đến Đà Lạt, anh tôi có người vợ thứ - chị Kim Thanh – bán rau cái chợ Đà Lạt. Chị dễ thương lắm. Chị cho tôi tờ giấy bạc lớn nhất hồi ấy, có thể mua được mười ký gạo. Tôi mừng quá không dám xài, đem tờ bạc đó dán vào quyển nhật ký, rồi ghi bên dưới: “Lần đầu tiên trong đời có người cho tôi số tiền lớn như thế này. Tôi xin cảm ơn chị Thanh và xin chị cho tôi được giữ đồng tiền này để làm kỷ niệm”.

Mà cũng nhờ quyển nhật ký này, chị đọc được, để sau đó, bằng tiền lẻ, chị cho tôi nhiều hơn. Nhờ vậy tôi có cơm ăn hàng tháng. Về sau, có lúc đói quá, đồng tiền trong sổ nhật ký tôi cũng phải lấy ra để lấp vào khoảng trống của cái dạ dày.

Từ đó, tôi làm đủ nghề, đi dạy học, đóng thùng gỗ xuất khẩu. Nhưng không có nơi nào ổn định, đói vẫn hoàn đói. Có lúc tôi đành đi bán bánh mì. Nhà ở Đà Lạt cách xa nhau, trên đồi dưới suối, nên mỗi buổi sáng tôi run run đạp xe đạp trong sương mù lạnh lẽo đến các vila bấm chuông, có người mở hé cửa vừa đủ đưa cái bánh mì vào là tôi vù đi nơi khác, cho kịp lúc mặt trời mọc và về đi học. Mỗi nửa tháng tính tiền một

lần. Nghề này tạm sống được, nhưng rồi chiến cuộc lan tràn, những ngôi nhà cần bánh mì thì ở xa. Nhiều nhà dời đi nơi khác không kịp nói với người bán bánh mì. Mình mất tiền một vài nhà là cụt vốn. Lại phải xoay sang nghề khác. Tôi và bảy người bạn cùng thuê chung một căn nhà trên đỉnh đồi gió hú, gần Viện Đại học. Đêm đêm gió gào thét. Nhà lũng một lỗ bằng ngón chân cái là gió thốc vào, rú lên rợn người. Nhà có bốn phòng, hai tầng một phòng.

Một hôm, Nguyễn Xuân Chữ, người bạn ở chung phòng với tôi, về quê. Còn lại một mình, tôi buồn đi lang thang ra khu Hòa Bình, ngồi nhìn từng đôi trai gái dìu nhau đếm bước trên đường. Người nào cũng sang trọng, cũng âm cúng, còn mình bơ vơ.

Đêm về khuya, tôi vẫn còn ngồi. Một em gái ăn sương sà đến gọi chuyện. Lúc đầu tôi cũng run, nhưng rồi cảm nhận thân mình và thân người cũng như nhau. Cô xin tôi một chỗ qua đêm vì không có người thân. Tôi đưa cô về phòng, nhường giường cho cô nằm, tôi xuống đất. Nhưng rồi một hai cô cũng lúi tôi lên giường. Trời Đà Lạt lạnh buốt, nằm kề nhau cũng ấm. Rồi cô tập cho tôi biết thế nào là đàn bà trong đêm ấy. Xong việc, tôi nhảy phóc xuống đất. Cô gái níu lại và nói như năn nỉ: “Anh đừng xuống đất ngay, anh mới biết đàn bà lần đầu, anh phải nằm trên giường thật lâu. Anh xuống đất gặp lạnh bệnh chết”. Nhưng tôi cũng chỉ ráng được chừng năm phút, rồi vùng ra khỏi tay cô. Vòi nước bên ngoài nhà, mở cửa gió hú, sương dày đặc, nước lạnh như nước đá. Tôi ngủ một giấc đến sáng. Khi tỉnh dậy thì cô em đã ra đi từ lúc nào.

Và một đêm mùa đông rét mướt, một nhóm văn nghệ sĩ Sài Gòn lên Đà Lạt tổ chức một đêm thơ ở giảng đường Viện Đại học Đà Lạt. Giảng đường rộng mênh mông, chứa cả ngàn người đầy ắp. Tôi đến sau, không có chỗ ngồi. Khi chương trình bắt đầu, tôi xông vào ngồi bệch xuống đất trước hàng ghế danh dự.

Lần đầu tiên trong đời tôi được nghe một đêm thơ hay sao mà hay, cũng tràn đầy chất cô đơn.

Đêm về, tôi lang thang khắp những ngã đường của xứ sương mù. Tìm vào ngôi nhà ma thường ngày tôi vẫn thấy nhưng không dám vào. Ngôi nhà với huyền thoại có người treo cổ tự vẫn, có con ma thần vòng. Bây giờ, giữa đêm khuya, tôi không còn sợ nữa, mà chỉ muốn gặp con ma thần vòng.

Căn nhà hoang phế âm u không ánh đèn, chỉ có ánh trăng lờ mờ trong đêm. Tôi mò mẫn bước vào, nhưng rồi nghe tiếng động bên ngoài. Xương sống bắt đầu lạnh, đứng nép cửa nhìn ra. Một bóng đen lù lù bước vào, có dáng quen quen. Hóa ra là thằng An, học cùng lớp, ở cùng nhà. Hai thằng vốn ít nói chuyện với nhau. Chỉ nói đôi điều khi nó ngâm thơ và tôi thổi sáo. Bây giờ gặp nhau chón này, đốt lên một đống lửa, hai thằng cùng sưởi ấm, đợi sáng.

Đêm đêm, tôi thường đi lang thang khắp nơi. Người bạn Nguyễn Xuân Chữ luôn đi theo. Đi gần bị tôi rầy, nên nó cứ để tôi đi trước, nó theo sau. Khi nào tôi mệt lả bên gốc cây nào đó trên đồi thông thì nó xuất hiện dìu tôi về, hay gom lá đốt lửa, rồi hai đứa ngồi nói chuyện với nhau. Trong thời gian một năm này tôi viết nhiều thơ, viết xong lại bỏ. Đến ba mươi năm sau, lục lại trong ký ức, tôi chỉ nhớ đôi bài. Tiếc lắm!

Để tìm vui, tôi thường tổ chức các cuộc đấu bóng Tù, là loại bóng ném của nữ, cho các nữ sinh của trường với các trường lân cận, như trường Việt Anh, trường Thăng Long. Các cuộc bóng đá, bóng chuyền

cũng được tôi tổ chức chu đáo. Tôi là trưởng lớp, kiêm trưởng khối Thể thao của trường. Nhiệm vụ này đúng ra là của một vị giáo sư trẻ, nhưng ông Hiệu trưởng Chử Bá Anh biết khả năng nên giao cho tôi. Tôi đã hoàn tất nhiệm vụ một cách tốt đẹp. Đến cuối năm học, tôi được nhận một phần thưởng, một quyển từ điển dày 1200 trang, đến bây giờ tôi vẫn còn giữ được, trong tất cả cái gì của tôi từ thời trước đến giờ đều mất hết.

Đời tôi, đến nay đã qua 50 năm, còn giữ đủ thân thể, tay chân không què quặt là tốt rồi, đâu còn mong gì hơn. Còn được quyển Từ Điển để giữ một chút chữ nghĩa âu cũng quý lắm rồi!

Mùa xuân đến, hoa đào Đà Lạt rục rĩ khắp mọi ngã đường. Trên đường, dưới suối hoa đào khắp nơi lung lay trong gió. Cây thông non xanh mượt mà trong sương mù nắng sớm. Ngày tất niên, lớp tôi tổ chức một bữa tiệc bún thịt nướng. Tôi chặt một cây anh đào to bằng bắp vế về cắm giữa sân trường.

Chia tay nhau về nhà ăn Tết. Mọi người đều có nhà, có tiền có bạc, còn tôi lạc lõng như con nai vàng ngơ ngác giữa đồi sim. Chiều cuối năm không biết về đâu. Mây và nắng bơ vơ lơ lửng...

\*\*\*

## CUỘC TÌNH

Mùa hè đến và mùa thi qua đi.

Năm 1967 đầy hăm hiu cho số phận, cho sự cố gắng của con người. Tôi như một mũi tên đã đặt trên cung, phải lao về phía trước đang còn mịt mù với bao khổ đau. Không thể tiếp tục cấp sách đến trường, không nhà cửa, không công ăn việc làm. Mọi con đường sống dường như đều bị cắt đứt. Nỗi bơ vơ cuốn tôi vào những trầm tư, dằn vặt không nguôi.

Không thể tiếp tục kéo dài ngày tháng lạc lõng ở thành phố sương mù ẩm ướt luôn hiu hắt như đời sống của chính mình, tôi về Nha Trang. Tới ở tạm nhà người bạn Nguyễn Chí Thoại. Lúc này quân đội Mỹ đã ồ ạt đổ vào Nam Việt Nam. Chỉ hai năm tôi sống ở cao nguyên mà thành phố biển này đã có bao nhiêu thay đổi. Những snack-bar mọc lên nhan nhản, những tấm bảng House for rent (nhà cho thuê) được treo khắp nơi; chỗ nào cũng bày ra cảnh sống vội vã, thực dụng. Chiến tranh không còn là chuyện trên báo chí hay chuyện ở các làng quê xa xôi. Chiến tranh hiện diện ngay trên các đường phố với những người lính viễn chinh đen trắng nghênh ngang. Chiến tranh xâm nhập vào tận những ngõ hẻm với những cô gái quê chạy về thành phố làm bán thân cho lính Mỹ, với những cậu bé phì phèo thuốc Salem, nói mấy câu tiếng Anh giả cầy và sẵn sàng dắt gái cho đám lính viễn chinh. Chiến tranh hiện diện trong cả mâm cơm của người dân thành phố với những lon đồ hộp lính Mỹ tuồn ra và đám con buôn chợ trời thi nhau vơ vét. Cả xã hội chìm ngập trong một bầu không khí bất an, phức tạp. Những giá trị tinh thần tồn tại bao nhiêu thế hệ không còn đứng vững. Người ta sống vội vàng và bắt buộc phải có cái nhìn mới, để thích nghi, để tồn tại. Triết học hiện sinh du nhập vào Việt Nam. Mấy năm trước chỉ là chuyện trong trang sách, nay trở thành lối sống thác loạn, không cần biết tới ngày mai. Vì ngày mai là một cõi mịt mù, vì ngày mai có thể là cái chết, là sự phá sản, là thân phận của tên lính đánh thuê. Ngày mai không ai định được cho mình một cái gì, thôi thì hãy cứ sống với hôm nay, với thân xác này, hiện hữu này. Dẫu tất cả chỉ là vô vọng, chỉ là một con “buồn nôn”...

Nguyễn Chí Thoại đưa tôi ra bãi biển Nha Trang bằng xe Honda mới nhập. Ngồi nhìn biển, mỗi đứa uống một lon Coca Cola. Uống xong, nó bóp dẹp lon, quăng xuống biển. Tôi kinh hãi, mới mấy năm mà thằng này học nội công ở đâu để bóp nổi cái lon bằng sắt dẹp lép? Tôi mân mê cái lon trên tay, rồi không để bạn nhìn thấy, vụn hết sức bóp thử. Hóa ra nó mềm xèo. Đó là lần đầu tiên tôi tiếp xúc với hàng hóa của người Mỹ, lối sống Mỹ. Hình như có ai đó đã cho rằng, văn hóa Mỹ, lối sống Mỹ được biểu tượng bằng cái lon Coca. Đúng hay sai? Lang thang ở Nha Trang tìm kiếm việc làm, vô tình tôi gặp lại hai người bạn cùng làng, Đặng Như Ích và Lê Tấn Hùng, đang học ở Nha Trang, và đang dạy kèm con của một gia đình người Đồng Hới giàu có. Hùng rủ tôi về nhà chơi. Nhà có cô giáo dạy tiểu học, là dì của đám học trò, lớn hơn tôi bốn tuổi, coi như chị. Kể từ ngày tôi quen với gia đình, bà chị này thường hay sai tôi, cái gì cũng T. làm dùm. Nhất là chở đi đâu thì tuyệt nhiên chỉ T. chở mới chịu đi. X era khỏi nhà là chị ôm thằng em cứng ngắt. Rồi chị cho đi ăn, chị cho tiền. Rồi chị bảo chở ra bãi biển ban đêm. Bãi biển đêm này chị dẫn tôi đến tình yêu.

Chị không cho tôi kêu bằng chị những lúc vắng người. Lúc nào chị cũng nhìn em đăm đúi. Tôi đang bơ vơ, có người thương yêu như chết đúi vợ được phao. Thôi thì cứ theo chị, ngày ngày chở chị đi dạy, đón chị về, ăn với chị cơm hàng cháo chợ.

Một hôm súng nổ rền trời, máy bay gầm thét. Cách Nha Trang về hướng Nam không xa, bom nổ xé trời. Từng đoàn người ở các làng quê lũ lượt bồng bế nhau chạy về thành phố tránh đạn bom. Gia đình chị Liên Ngà ở Thành, cách thành phố Nha Trang chỉ mười cây số, cũng tản cư về Nha Trang, ở nhà người anh.

Ngà dắt tôi đi ngược dòng người chạy loạn, mặc cho tiếng kêu khóc của con lạc mẹ, vợ lạc chồng. Từng xác người chết cụt đầu, cụt tay. Mọi người đều hối hả chạy về Nha Trang. Hai chúng tôi đi ngược dòng người như hai kẻ điên. Đi về Thành, vào được thành cổ đường vắng, nhà xơ xác. Mặc cho bom đạn chưa đến đây nhưng chiến trường chỉ còn cách một bờ thành. Vườn hoang nhà trống, chỉ có những con chó vô chủ chạy ngoài đường và những người lính tất bật chạy tới chạy lui. Trong thành có một đơn vị pháo binh đang nhắm đạn về hướng Tây Bắc. Không khí chết chóc bao trùm.

Hai người yêu nhau tìm về nhà. Trời đã về đêm, căn nhà chỉ còn thấy lò mờ. Chúng tôi không vào nhà mà vào hầm trú ẩn ở sau nhà, không thắp đèn. Thức ăn Ngà mang theo là một ổ bánh mì, cả hai ngồi ăn dưới ánh sáng hỏa châu. Bom đạn vẫn gầm thét. Hai đứa ăn xong, mò ra tìm uống nước. Ngà trải chiếu chiếu, chúng tôi nằm gối tay nhau.

Cả ngày đi bộ mệt lả, mặc cho bom đạn gào thét, hỏa châu sáng rực trời, muỗi mòng bay vo vo, tôi ngủ lịm đi. Khi tỉnh giấc thì trời đã về khuya. Em vẫn còn thức, thủ thủ bên tai tôi, đừng bỏ em nghe anh, đòi em cho anh cả rồi!

Rồi thường đêm, tôi chở em đi khắp nẻo phố Nha Trang. Đợi đến 11 giờ khuya, cả nhà ngủ mới về. Ngà thì vào nhà, tôi nằm ngoài hiên. Chờ cho mọi người yên giấc, Ngà lại mang gối mềm ra nằm với tôi thật mặn nồng.

Kéo dài được ba tháng, Ngà đưa tôi đưa về gặp song thân là hai cụ già người Quảng Bình khó tính. Hỏi thăm gia cảnh, tôi là thằng bụi đời, không cha không mẹ, không nhà không cửa. Thế là cuộc tình được lệnh chấm dứt. Ngà khuyên tôi, chỉ còn một người có thể cứu vãn được, đó là anh của Ngà. Tôi phải tự làm sứ giả để lên đường gặp ông ta. Nhà anh Ngà nằm giữa rừng cao su, gần mộ bác sĩ Yersin. Ngà đưa tôi đến rừng cao su rồi đứng đợi. Thay vì vào nhà, tôi vào mộ Yersin thăm bác sĩ trọn đời hy sinh cho khoa học.

Thay vì nói chuyện với anh của Ngà, tôi lại nói chuyện với ngài Yersin. Thắp mấy nén hương khấn nguyện cùng vong linh người bác sĩ vì nhân thế. Xin ngài độ trì cho chúng tôi. Rồi nói với Ngà không gặp anh Thanh, nên chúng tôi quay về để tự tìm lối thoát.

Lúc này Mỹ đổ vào Miền Nam đã lên tới cao điểm. Quân số đạt đến gần nửa triệu. Nhu cầu tuyển thông dịch viên càng lúc càng nhiều, điều kiện là thông thạo tiếng Anh. Ngà khuyên tôi hãy đi học lớp thông dịch viên, khi ra trường ở đâu, Ngà theo đó. Noel năm 1967, sau khi theo bạn bè, hai đứa dong ruổi khắp phố phường Nha Trang, khắp hang cùng ngõ hẻm.

Ngày hôm sau, 26.12.1967, tôi đi theo học khóa Thông dịch viên. Ở Miền Nam lúc bấy giờ, mọi thanh niên đều sợ phải đi lính. Thanh niên lao động không có bằng cấp thì phải vào quân Quang Trung để sau ba tháng huấn luyện, ra trường làm một binh nhì bổ sung quân số cho các đơn vị đang chiến đấu. Có được bằng Trung học Đệ Nhất cấp thì vào Đồng Đế (Nha Trang) để làm anh trung sĩ khi ra trường, và dĩ nhiên cũng phải ra mặt trận. Những ai đỗ được cái Tú tài 1 thì tới hạn tuổi phải vào Trường Sĩ quan Bộ binh Thủ Đức. Sau chín tháng huấn luyện cực nhọc đến đen thui đen thui, ra trường với cấp bậc chuẩn úy, về đơn vị may mắn làm được trung đội trưởng. Có lắm người chưa kịp nhận lương chuẩn úy lần đầu đã tử trận. Gia đình nhận được quan tài với lá cờ vàng ba sọc đỏ phủ lên; người chết được vinh thăng thiếu úy, vợ con hoặc cha mẹ nhận được khoản tiền tử tuất. Và thế là xong đời một người thanh niên thời chiến. Chết chẳng cho ai và chết không biết vì sao.

Học sinh, sinh viên chúng tôi thời ấy mỗi năm học, được phát cho một thẻ hoãn dịch vì lý do học vấn. Vì vậy phải cố mà học. Thi hỏng cuối năm là lập tức vào quân trường. Điều đó thì chẳng ai muốn cả. Nhưng không muốn cũng không được. Thời chiến, làm thân con trai đâu còn đường trốn thoát. Dĩ nhiên, nếu học hành thông suốt, thi năm nào cũng đỗ, lại chọn ngành Sư phạm thì may ra còn được tiếp tục hoãn dịch khi ra trường làm thầy giáo. Có nhiều thanh niên không muốn vào lính, chọn đi học các khoa Thảm sát viên hay biên tập viên, ra trường với lon thiếu úy hoặc trung úy cảnh sát, sẽ được ở lại thành phố, khỏi phải ra mặt trận.

Chính vì vậy mà lời của Ngà khuyên tôi nên theo học khóa Thông dịch viên xem ra hoàn toàn hợp lý. Và tôi đã “nghe lời” em một cách thích thú. Dầu sao, trước mắt cũng không phải ra trận, không ngược đường với lý tưởng mẹ cha. Tôi đang sống tự do một cách tuyệt đối, tự nhiên đi vào kỷ luật đầy ngõ ngàng. Ngà đưa tôi đến cổng Trung tâm. Tôi xách hành lý bước qua khỏi cổng, mọi việc đã khác. Vẫy chào em, vẫy chào luôn những ngày tháng tự do. Trung tâm tôi ở gần nhà Ngà, nên ngày nào đi dạy Ngà cũng ghé qua một lần. Có khi em mang cơm vào khu tiếp khách để cùng ăn. Chúng tôi chie có bốn đứa và một ông Thượng tọa bị bắt lính ở chung một phòng. Vệ sinh nhà cửa chia nhau làm. Tôi làm tổ trưởng, một hôm đi họp về phân công tác; ngày mai Vương Miên Sải thọc huyết heo. Sải phản đối ngay: “Tôi đi tu, con kiến tôi cũng không giết, chứ đừng nói thọc huyết heo!”. Mọi người được dịp cười bò càngh. Tôi dắt Sải ra chỉ cái nhà cầu lúc nào cũng bị nghẹt, phải lấy cây thọc vào và quậy quậy như thọc huyết heo. Còn trước cửa Cầu lạc bộ, câu chữ mà tôi thấy đầu tiên là “*Cấm đem vợ chạy ra ngoài*”, thật buồn cười. Thì ra các ông nội đã sửa lại câu của chủ quán “*Cấm đem vỏ chai ra ngoài*”.

Ở lại Trung tâm mười ngày, chúng tôi chỉ có bốn đứa, được về học tại Sài Gòn. Hình ảnh đầu tiên khi lên máy bay tôi luôn ghi nhớ. Người phi đoàn trưởng với bộ đồ bay màu đen, đứng giữa khoang tàu giới thiệu và chúc quý khách an toàn, vui vẻ trong cuộc hành trình này, rồi máy bay cất cánh. Hình ảnh hào hùng ấy làm tôi ước mơ. Cái mộng chinh phục không gian tôi có từ đây.

Máy bay đáp an toàn. Người hướng dẫn, ông Vui, đưa chúng tôi về nhà ông ở số 13 Trần Quốc Toản, nghỉ lại một đêm. Đây là căn nhà đầu tiên tôi ngủ lại ở Sài Gòn. Tôi ghi nhớ. Năm 1994, 27 năm sau, tôi có ghé lại thăm. Căn nhà 27 năm vẫn không hề thay đổi, còn đời tôi, đã có không biết bao nhiêu đổi thay.



Mười ngày ở Sài Gòn với bao nhiêu mới lạ, một tấm bản đồ trên tay, tôi lang thang khắp các nẻo đường. Và Tết sắp đến. Lần đầu tiên tôi được lãnh lương, tiền lương của thông dịch viên tương đương với tiền lương của giáo viên cấp 2, cộng thêm lương Tết, có kha khá. Tôi nhớ ngay đến Ngà ở Nha Trang. Cứ nghĩ, ở vùng đất ấy có một người con gái trông ngóng mình, nên tôi vội vàng đi ngay, về lại miền thù dương cát trắng.

Tôi về lại căn phòng khách sạn bình dân, nhớ mắt em lung liếng, môi em cười mồi mọc. Tắm rửa nghỉ ngơi, suy nghĩ miên man. Em mà biết mình ở đây chắc mừng lắm. Bao nhiêu kỷ niệm, nhớ hơi thở và mùi vị của em như còn phảng phất đâu đây. Tôi nằm thao thức chờ đến sáng để gặp Ngà.

Tám giờ sáng tôi đi cùng với chị của Ngà lên Thành. Trên đường đi, vừa qua cổng thành, trước mặt tôi là hình bóng hai người tay trong tay, họ sánh bước sóng đôi. Ngà đang đi cùng với một người mặc quần áo rằn ri, sau tôi mới biết là chuẩn úy Luận, Liên đoàn 81 biệt kích dù. Chị Loan hoảng quá, kéo tôi chạy núp vào nhà một người dân. Tôi điên lên. Chị Loan nắm tay tôi kéo lại, còn tôi thì muốn xông ra quyết tử chiến, dù chết cũng cam. Chị Loan năn nỉ quá: “Toàn cứ để họ đi, rồi chị sẽ nói với Bé Ly (tên ở nhà của Ngà).”

Tôi để họ đi qua, cơn ghen tuông của tôi hạ xuống, và từ giờ phút này trái tim ôi lạnh tanh. Mọi việc coi như đã xong, đã an bài. Em đã chọn rồi, không còn gì nữa. Em chỉ mong là tôi đi luôn. Tôi không một lời trách móc oán giận.

*“Thôi về đi thôi!*

*Nửa lời cũng đừng nói nữa*

*Tua rua đã xé ngang đầu*

*Hẹn ước đã thành dang dở*

*Con sông đã lỡ nhịp cầu.”*

(Trần Sơn Nam)

Tôi về lại phòng trọ, ngủ một hơi để bù lại đêm qua thao thức, chờ mong. Buổi chiều Ngà đến gặp tôi ở phòng khách sạn, cùng người bạn đang dạy học, mà có lần Ngà đã giới thiệu: Ái Thanh, giáo viên tiểu học. Một vách ngăn đã dựng lên rõ ràng rồi, không còn gì nữa đâu. Căn phòng kia mới hôm trước sao em không nhớ?

Ngà giới thiệu Ái Thanh cho tôi. Một cuộc “bàn giao người tình” để em đi lấy chồng. Gia đình em đã quyết như vậy. Ái Thanh nhận tôi như nhận một con ngựa chiến dễ thương, nhưng điều bất hạnh là thương không dễ. Những ngày kế tiếp vẫn là những cuộc gặp tay ba để Liên Ngà bàn giao cho hết những gì của tôi cho Ái Thanh. Thư từ của tôi viết cho Ngà, hình ảnh của tôi, cái gì đẹp nhất, quý giá nhất của tôi trước đây, Ngà đều giữ hết. Bây giờ Ngà bàn giao cho Ái Thanh. Thủ tục xong, Ngà xin phép đi về. Còn lại hai người trong phòng ngủ. Trước đây, với Ngà tôi vô vậ, háo hức bao nhiêu, thì bây giờ với Ái Thanh tôi lạnh lùng



bấy nhiêu. Ái Thanh xích lại bên tôi, tôi choàng vai em. Hai đứa nằm trên giường, tôi đốt một điếu thuốc, nhả khói lên trần nhà, mắt lơ đãng đếm từng vòng tròn của khói thuốc.

- Nói gì đi anh. – Ái Thanh rụt rè.

Tôi lạnh như băng.

- Ái Thanh có thương tôi không?  
- Em yêu anh từ lần đầu gặp anh đến nhà em với Ngà. Em không bao giờ dám ước mơ có ngày được nằm đây với anh.

Chiều tối, hai đứa đi ăn rồi chia tay. Những cuộc nói chuyện nào mưa nào nắng mà ngày nào cũng gặp.

Những ngày sắp Tết đã đến. Bên xe Nha Trang vắng vẻ, phòng ngủ chỉ còn một người khách duy nhất là tôi. Mọi người đều về quê ăn Tết. Chỉ riêng tôi, quê hương xứ sở, cha mẹ an hem, và cả ông bà đều như xa vời nơi đâu, như ở một thế giới nào khác, còn quả đất này chỉ một mình tôi.

Chiều ba mươi Tết, Ái Thanh đem cho tôi hai cái bánh chưng, một ít mứt và cả một bó nhang để tôi đón giao thừa thừa trong phòng ngủ. Em hẹn tôi gia thừa sẽ đến để tôi đưa em đi chùa. 23 giờ đêm, tôi đi ngang nhà em, cửa vẫn đóng thín thít. Ái Thanh là con của ông Trưởng ty Tiểu học Khánh Hòa. Ông bị ốm nên Ái Thanh không dám đi. Tôi về, lòng nghĩ sáng hôm sau sẽ trở lại, thì ôi thôi, cuộc chiến đã vào thanh phố đúng vào giờ giao thừa. Tiến súng tiểu liên nổ cungd với tiếng đại pháo. Cuộc tổng công kích Tết Mậu Thân xảy ran gay trước nhà Ái Thanh, là tiểu khu Khánh Hòa. Cuộc chiến đã xảy ra dữ dội đêm qua. Đường phố bây giờ đầy nghẹt cả lính cảnh sát và quân đội Mỹ phối hợp với nhau chặn xét bắt người.

Một người đàn ông khoảng ba mươi tuổi, bị quân cảnh hỏi giấy, vụt bỏ chạy. Tên lính Mỹ mang M.16 cặp ngang hông nhả đạn, người đàn ông chạy thêm mấy bước rồi ngã gục, múa tuôn xối xả, co co giật giật. Tôi bụm mắt không nhìn. Người đàn ông này là ai mà bỏ chạy? Quân Cách mạng vừa thay quần áo hay một người nhà quê lên tỉnh thăm bà con, hay một người dân chài trốn quân địch? Ai? Người Việt Nam da vàng sao người Mỹ lại bắn chết giữa ban ngày? Tôi xót xa chua chát.

Tình hình thành phố Nha Trang chiều nay mòng một Tết Mậu Thân đã yên tĩnh. Trên các hệ thống truyền thanh, truyền hình và lo phóng thanh đều đọa Nhật lệnh của thiếu tướng Trần Văn Quang, tư lệnh lực lượng Đặc biệt, quân Trấn trưởng thành phố Nha Trang, ban hành lệnh khẩn trương trên toàn lãnh thổ quân trấn. Lệnh Thiết quân luật 24/24 giờ, mọi người dân đều đặt dưới sự kiểm soát của quân đội, kêu gọi người quân nhân và các đơn vị ngoại quân trấn đều phải đến trình diện.

Tôi ở phòng trọ một tháng, ngày nào Ái Thanh cũng đến thăm một lần. Hai đứa ngồi ở vườn hoa trước cổng vài tiếng đồng hồ, có khi mang cả cơm để cùng ăn. Sau đó Ái Thanh đón tôi về nhà. Bố mẹ em ở nhà riêng, em ở nhà riêng trong khuôn viên trường Tiểu học. Ngày, hai đứa đi đây đó, đêm về ngủ một phòng. Tôi lấy chiecs giường bố đặt cạnh giường Ái Thanh. Đêm em lên giường bố với tôi. Trần qua trở lại,

cái giường bố kêu cọt két, sợ rách, nhưng không mấy khi tôi qua giường Ái Thanh. Tình yêu trong tôi đã nguội lạnh dần.

Tôi thấy tình cảm của tôi nhạt nhẽo, mặc dù Ái Thanh thì say đắm nồng nàn, nên tôi từ giã về Sài Gòn. Hai người con gái tiễn tôi lên xe, để đến nay, hai mươi bảy năm qua, tôi không còn lần nào gặp lại Ái Thanh và cũng không tin tức gì về nàng. Nếu còn sống, Ái Thanh và cả Liên Ngà, năm nay đã 54 tuổi rồi.

Giờ đây, tại thành phố này, đêm nào tôi cũng nghe tiếng đại bác, cũng đến hỏa châu cho chính mình, buồn vô tận. Tôi và mấy người bạn thuê một căn gác gần cổng 2 Tổng Tham mưu( bây giờ là đường Hồ Văn Huê). Căn nhà nằm trong xóm đĩ. Nguyên cả khu này nhà nhà chứa đĩ. Người đi chơi nườm nượp, gọi xe Honda như sở Mỹ. Tôi ở trên gác, lâu lâu mới có một cô nào mới ở quê lên, các bà chứa lại mời tôi mở hàng. Một vài lần, rồi tôi lại từ chối, nói hết tiền. Cho thiếu, tôi cũng không chơi. Nhiều cô em cũng thật tội nghiệp, quê hương chiến tranh cũng ly tán, phải bán mình để cứu gia đình qua cơn hoạn nạn. Có cô ngờ ngác, xong trận rồi vẫn chưa hay, ôm cứng không muốn rời, năn nỉ ở lại với em, cứu em. Cứu sao được khi tôi không cứu nổi thân tôi trong cuộc máu lửa này! Thân phận tôi và em có gì khác nhau đâu! Tôi mất quê hương, em quê hương khói lửa điêu tàn.

\*\*\*

Đất Sài Gòn bây giờ không còn xa lạ với tôi sau hai năm sống, nhưng sự quen biết và người quen vẫn còn xa lạ. Niềm vui vẫn là lang thang qua các nẻo đường phố để tìm biết gì hơn ở thành phố rộng lớn này.

Một hôm, một người bạn rủ đi tắm vườn Bách Thảo. Buổi sáng cuối mùa thu năm 1969, trời trong và mát, vườn cây lá xào xạc, hoa nở rộ. Hai đứa đang thơ thẩn ngắm nhìn những bông hoa. Có cô bé đi một mình, tay xách cặp, trên ngực đeo “Trường Gia Long” màu đỏ. Hồi này trường Gia Long có hai màu: xanh là lớp đêm thứ xoàng, và Gia Long chữ đỏ mới đích thực là Gia Long. Hai học trò Gia Long nổi tiếng nhất Việt Nam-con gái đẹp, học giỏi, đoan trang, được dạy dỗ đến nơi đến chốn. Nhiều người thành đạt, nhiều mệnh phụ phu nhân xuất hiện tại trường này. Cô bé “cúp cua” hay tìm chỗ học bài đây? Chào hỏi và làm quen, vừa đi vừa hỏi chuyện, thằng bạn có chụp tấm ảnh đi song đôi. Bây giờ ảnh đã mất và bạn đã chết, chỉ còn hai người đệt sinh một đàn con trai con gái và sắp làm lễ bạc của 25 năm lấy nhau.

Cô bé nhỏ mập lùn mới học Đệ Tam. Thế là quen nhau. Thư qua thư lại rồi hẹn hò, rồi yêu nhau. Viết cho nhau hàng trăm lá thư tình. Mặc dù ở cùng một thành phố nhưng tuần nào cũng hai lần nhận thư nhau đầy yêu thương và tha thiết. Những ngày nghỉ học, nghĩ việc hai đứa thường dắt nhau đi lang thang khắp nơi.

Cuộc tình càng say đắm. Một hôm thơ thẩn trước cổng trường đợi em đi học về, bất ngờ thấy em đi trước có thằng Tây lai đi sau. Tôi giật cay súng cạc-bin trên tay thằng nhân dân tự vệ đang đứng gác đầu hẻm, rượt thằng Tây chạy trốn. May mà súng không đạn, thằng Tây thất kinh còn em thì kiếp vía.

Thời gian này em vào Đệ Nhị, chuẩn bị thi tú tài. Hai đứa càng khăng khít nhau hơn. Có lúc tôi thủ thi bên tai em-mai sau anh sẽ làm tướng, em sẽ làm tùy viên cho anh. Lời nói đùa nhưng sau này tôi không

làm tướng mà là nhà doanh nghiệp để địa vị thư ký và tùy viên kiêm chánh văn phòng... ngủ của em được tác dụng đúng mức và có hiệu quả trong sự nghiệp của tôi.

Tôi gặp lại người bạn cũ cùng lớp, cùng nhà thời học sinh Đà Lạt, Nguyễn Xuân Chử, để quen thêm một gia đình có bốn cô con gái đẹp – Mỹ Lệ, Mỹ Dung, Mỹ Hạnh, Mỹ Lan. Mỹ lệ đang học Đệ Nhị, Mỹ Dung đang học Đệ Tam ở vào tuổi cặp kê. Người bạn Thanh Liêm yêu Mỹ Lệ để rồi ân hận suốt đời. Xuân Chử yêu Mỹ Dung. Còn tôi chỉ yêu một người – cô bé năm nào đã cầm tay nhau đi dạo trong vườn Bách Thảo. Tôi xem các cô như em, luôn có một vách ngăn rõ ràng về tình cảm. Tôi coi trọng ông bà như cha mẹ và các em là em gái. Tôi cần cần một nơi nương tựa hơn tình yêu trai gái. Có lúc chủ nhật về nhà, nhà vắng chỉ còn tôi với điệu Slow. Em say đắm ngược mặt nhìn tôi nước mắt đầm đìa, tôi cúi mặt nhìn em nước mắt lưng tròng. Tôi cúi xuống mặt em. Tôi chỉ cần buông mặt tôi ập vào mặt em là mọi việc sẽ thay đổi. Nhưng tôi gượng lên được. Tôi không dám buông vì tình gia đình và vì tôi đang yêu người tôi yêu.

Cuối năm Canh Tuất, năm tuổi của tôi. Sáng 30 Tết mượn xe của một người bạn đi chợ hoa Nguyễn Huệ. Trên đường Lê Văn Duyệt về đến ngã tư Bảy Hiền, tôi tông vào một xe khác vỡ đầu bất tỉnh. Họ đưa vào Trung Tâm Y Khoa Không Gian. Ở đây người đầu tiên đến thăm tôi là cô bé Lê Thị Hôn và Mỹ Lệ. Qua một tai nạn khủng khiếp nhất trong đời của năm tôi hai mươi bốn tuổi, ăn Tết ở bệnh viện.

\*\*\*

## NGHỀ BUÔN PHÉ LIỆU

Sau ngày 30/04/1975. Qua bao năm lặn lội lao đao vì miếng ăn, tôi nghĩ, sau chiến tranh, Việt Nam phải tận dụng phế liệu chiến tranh để phục hồi kinh tế. Điều thiết thực nhất là thuế vụ và quản lý thị trường không bắt ba cái đồ dơ dáy, phế thải này. Và hiện tại cũng chưa ai buôn.

Đầu tiên tôi ra Ninh Hòa, vận động những người đi rừng lượm vỏ bom napal đem về bán cho tôi. Cồng kền không vào bao được, tôi đục lỗ xỏ như xỏ lỗ tai, bỏ lên tàu hàng.

Cũng từ chuyến buôn phế liệu đầu tiên này, tôi hình thành nghề buôn mới. Lã Bất Vi buôn vua với nhiều thủ đoạn để đạt được danh lợi. Còn tôi hình thành nghề buôn thứ ba, không buôn vàng ngọc, mà buôn thứ đồ bỏ đi. Phải tìm cho ra người sử dụng. Lính Mỹ ra đi, bỏ lại rất nhiều đồ phế thải mà người Việt Nam ta cần sử dụng.

Tôi quyết học và làm. Việc tôi nghĩ là có lợi cho mọi người và làm giàu cho bản thân mình. Chi tiết tôi không theo được nghề này suốt đời.

Tiếp theo chuyến đầu tiên không lời, những chuyến buôn phế liệu sau cũng không lời. Ninh Hòa cũng cạn phế liệu, tôi tìm đường ở đất khác. Tôi đi một mình ra Đà Nẵng.

Vùng đất này có thời tôi đã sống. Đến một vựa phế liệu, tiền đủ mua 200 kg nhôm dẽo từ nồi niêu soong chảo hư. Mua rồi tự đập dẹp vô bao và chở hàng xe lửa về Sài Gòn. Một lời một. Chuyến thứ hai, rồi chuyến thứ ba, tôi vẫn cặm cụi làm việc như một lao công, đầu tắt mặt tối, áo quần lam lũ, mặt mày đầy lọ ngẹ. Đến chuyến thứ ba, tôi đã mua được 500 kg kể cả vốn lẫn lời.

Chuyến thứ năm, tôi cũng đi một mình. Sáng, chất nhôm phế liệu lên tàu Đà Nẵng - Diêu Trì. Chiều tối đến Diêu Trì, lại sang tàu Diêu Trì – Sài Gòn. Tàu đen đặc cả người, không bỏ vào toa được. Một mình tôi, tay xô miệng hét để đưa lên mui tàu. Tàu chạy, một mình tôi với đồng phế liệu 700 kg, bao bụi bụi trên trần tàu. Tàu đến ga Chí Thạnh, người kiểm soát viên cầm đèn pin chỉ cho tôi – Anh phải xuống, toa này buổi chiều tàu ra một người ngồi trên trần bị cầu Đá Hàn đánh bể đầu chết ngay tại chỗ. Chỗ tôi đang ngồi máu còn thâm đen. Tôi hãi hùng, nếu tàu chạy thêm 500m nữa đến cầu Đá Hàn là tôi bỏ xác. Không một người nào hay biết, mặc dù cầu Đá Hàn cách nhà tôi chỉ 12 km, chắc gì cha mẹ tôi đã biết.

Hãi hùng và nhất là sợ sệt cô đơn trên tàu. Sống và chết kề cận nhau. Tàu lửa thời gian này chết người nhiều lắm. Tàu đông, người thường ngồi trên trần, qua những cầu giết người – cầu Đá Hàn, Chí Thạnh, cầu Sông Lòng Sông, cầu Sông Lũy, cầu Mương Mán. Chỉ cần một tiếng cộp khô khan đánh vào trần hay vào ót, máu chảy không nhiều nhưng chắc chắn người đó sẽ gục xuống trần tàu nếu tàu chạy chậm, và sẽ lăn xuống cầu nếu tàu chạy nhanh.

Một lần ở ga Mương Mán, tàu đông, trên trần đầy người. Khi gần đến cầu, mọi người nằm rạp xuống hô “nằm xuống!” Chỉ còn một người ngồi đếm tiền, họ đếm những đồng tiền ít ỏi vừa kiếm được và một

tiếng cộp khô khan đánh vào sau óc! Anh ta ra đi vĩnh viễn, không la không nói, và chỉ một cái gục đầu, vài giọt máu chảy ra là xong.

Một lần ở ga Ngã Ba, tàu Sài Gòn – Nha Trang, một cô sinh viên đi học về thăm nhà. Để ga cô đi tiểu, con gái nên mắc cỡ, đi xa. Khi tàu chạy, cô vừa đu vào thành tàu, trật tay lẫn vào đường ray. Qua khỏi, tàu ngừng lại. Tôi nhảy xuống, tàu đã cán ngang qua ngực cô, cô còn kịp đưa tay lên vuốt mái tóc dài, rồi nghèo àu àu im lặng.

Không biết bao nhiêu tai họa tàu lửa thời đó. Tôi lại đi một mình. Lần này đi xe đò Sài Gòn – Đà Nẵng, 900 cây số. Xe chạy hai ngày một đêm, xa diệu vợi.

Về lại Sài Gòn, tôi không thể buôn đường, buôn đậu, cà phê, thuốc lá được nữa. Bây giờ, tôi đã có nghề buôn phế liệu, mà giá nào tôi cũng phải theo. Gôm góp nợ nần, có được số tiền bằng 3 chỉ vàng. Một buổi trưa mùa hạ, tôi nhảy tàu xuống ga Đông Trác – Phú Yên, nơi tôi đánh giá có nhiều phế liệu. Đi vào làng, đến tiệm hớt tóc bên đường, vào cắt tóc làm quen. Hỏi thăm vùng này có nhôm nhựa phế liệu. Ông thợ hớt tóc chỉ, đến nhà ông Trung, ông Thuận, ông Thuấn.

Thế là tôi tìm đến nhà ông Thuận, đái bà con hàng xóm một châu nhậu làm quen, rồi ngủ lại nhà ông. Ngày hôm sau với số vốn hiện có, tôi mua hết nhôm chảy. Nhôm chảy là loại nhôm ở các hầm gác Mỹ đốt cháy, có những vật dụng bằng nhôm chảy ra thành từng cục. Tôi chưa biết giá trị của nó, nhưng cũng mua đại một ăn một thua. May mắn, mang về bán một lời một.

Tôi quay ra lại với số vốn đã lên sáu chỉ. Bán được nên mua giá cao hơn, cho bà con mừng. Người trong làng thi nhau mang đến, ai cũng năn nỉ mua dùm để họ lấy tiền mua sách vở cho con. Mùa đi học sắp đến, ai cũng ép mau không mua thì giận. Bà con đồng ý bán thiếu, dù từ chối vẫn không được. Tôi không thích phải nợ nần gì ai, nhưng kỳ này chấp nhận.

Cái khổ nhất là mỗi lần lên tàu. Tàu đông nghẹt, khi đến ga người buôn gạo chạy nháo nhác, kẻ kêu người gọi, mỗi người vát mười bao cỡ mười ký chạy tá lả. Thuế vụ rượt bắt kinh hồn. Mấy bao phế liệu của tôi họ chỉ đá cái rỏn rồi thôi.

Tàu ngừng hẳn, tôi lên trước anh em, đưa phế liệu lên cửa. Người ngồi lên tàu xô xuống, kẻ chửi người rủa, kẻ ngắt người véo. Tôi vẫn lì, làm sao kéo lên cho bằng được. Xong, xếp đầu đó gọn gàng, thì mời bác ngồi đây, mời chị ngồi đây. Thế là hết giận, mọi người cười xòa.

Về Sài Gòn chiến này trúng nữa. Tôi đã tìm ra chỗ bán, đến tận lò đúc nhôm, giá cao hơn, lại một lời một. Trờ lại, trả xong nợ, vốn đã tăng được một cây rưỡi. Bây giờ hàng đã nhiều, cần vốn lớn và đi trên một tàu một mình là nỗi cô đơn đáng sợ nhất. Kỳ này tôi rủ chị em cô Thu, cô Hoa cùng nhập cuộc.

Kết quả đã thấy rõ, tiền lời đã có, vốn đã tăng, nên các cô gái cũng quyết định theo tôi ra tới nên. Tìm nhà trọ ở, hai cô ở nhà ông Thuận, tôi ở nhà Trung. Ông này chất phác, nhà cửa xiêu vẹo. Nhà nào tôi ở đều tìm cách trả ơn bằng một mặt hàng mới như đồng vụn cho ông Thuận, inox cho ông Thuấn, nhựa cho ông

Trung. Đông tác giờ đây là một vùng đất sống nhờ phế liệu. Chiều dài dọc theo sân bay 20km. từ cầu Đà Nẵng, Tuy Hòa cho đến chân Đèo Cả, một bên biển, một bên đường xe lửa, giữa là sân bay căn cứ Mỹ ngày trước. Bao nhiêu đồ bỏ, đồ bễ của đội Mỹ thải ra, còn đó hay đào hầm chôn, chưa ai khai thác. Giờ có người mua, dân họ túa ra đào bới, xối móc sau những vụ lúa.

Tôi mỗi ngày đi dọc theo tuyến đường sắt bằng chiếc xe đạp Vê-lô-sô-lếch bỏ máy. Đến từng hầm trao tiền trước để họ đào lên bán cho tôi với giá phia chãng. Suốt chiều dài đó, từ Đông Tác đến Phú Hiệp, dân ở năm làng này đều bán cho tôi. Mọi việc tôi xử lí đúng đắn, từ cân đo cho đến tiền bạc. Dân làng quý tôi lắm, ai cũng muốn tôi đến ở nhà họ. Dân quê rất cũ đàn ông đàn bà không phải vợ chồng ở chung, nhưng với trường hợp tôi, người ta đồng ý vì ở nhà nào tôi cũng tìm cách trả ơn nhà đó. Ngay cả sau này, mười lăm năm sau, những nhà đầu tiên tôi ở, tôi đều nhận con họ vào làm việc với tôi và coi như con cháu. Hiện tại có Tam, con ông Thuận; Nghĩa, con ông Trung, đã ở với tôi gần bốn năm, vừa làm vừa học, đứa nào cũng sắp tốt nghiệp Đại Học.

Tàu Diêu Trì Sài Gòn không ngừng ở ga Đông Tác. Tôi phải chuyển tàu Đông Tác Ninh Hòa, rồi Ninh Hòa Sài Gòn. Tàu vào ban đêm, lúc này có thêm cô Thu, cô Hoa nên hàng hóa nhiều. Mỗi lần tàu đến, bà con cả sớm ra phụ đưa lên tàu. Người chủ chốt vẫn là tôi, đưa lên toa không được, phải đưa lên trần. Có khi đưa lên hai tấn hàng lên trần là c ngát, nằm lăn trên trần rồi ngủ thiếp. Áo quần túi sách giao Thu, Hoa lo. Có khi cũng lạc. Hoa là con gái mà trong đêm phải bò từ toa này sang toa khác trên trần để tìm tôi. Có lần tôi lịm luôn một hơi đến bốn tiếng đồng hồ. Khi tỉnh dậy, không biết đâu là đâu. Tàu đã đến ga Hòa Huỳnh, chỉ còn một ga nữa là đến Ninh Hòa. May qua , tụi tay tôi xô hàng xuống, rồi ban bù bốc xếp đưa vào ga xếp gọn. Chờ tàu Diêu Trì đến mang vào Sài Gòn.

Hùn với cô Thu, cô Hoa cũng có cái đỡ có người cùng lo, lo cho miếng ăn và lúc đâu đâu sổ mũi, lúc nguy khốn hoặc tai họa. Nhưng có một nỗi khổ là lần nào chia lãi tôi cũng bực mình. Các cô cứ đòi phần hơn, mặc dù tôi có ý thức phải để họ hơn một tí trong cái phần của họ. Nhưng khổ quá, nghề nghiệp là của tôi, nơi chôn của tôi, việc làm của tôi, họ chỉ bỏ tiền hùn.

Tôi chịu cực chuyển hàng vào Ninh Hòa. Như vậy là từ mùa hè năm 78 đến mùa xuân 79, vốn đã lên cao, nhưng quá khổ. Chịu hết nỗi, sau này hàng mỗi lúc mỗi nhiều, người đi đào càng đông, người bán hàng càng nhiều. Tôi đem vào bán cho một cơ sở. Chủ cơ sở là một thằng gian ác, lấy râu ông này cắm cằm bà kia, khoác lác và lừa đảo. Ai bán nợ cho nó thì khó mà lấy lại... Tôi bán thiếu cho nó rồi phải chơi với nó giả bạn. Mọi việc nó lừa ai, lấy của ai, nó đều tâm sự với tôi.

Tôi vẫn chơi với nó, mặc dù giữa tôi và nó khác hẳn nhau về đạo đức. Tôi lấy chữ tín làm đầu, còn nó lấy gian xảo làm đầu. Có cần phải sang tàu, vì tàu đông không về được hết hàng, tôi cho cô Hoa về trước, nó cắn ăn gian ba trăm ký nhôm. Tôi biết và nó cũng nói để chứng tỏ tài ăn gian của nó với tôi. Rồi nó rủ tôi đi nhận bằng tiền của chính tôi.

Vốn ngày một tăng, hàng ngày một nhiều. Ông Bá, Trưởng ga Đông Tác bày tôi xin thuê toa chở về Sài Gòn. Gặp lúc Xí nghiệp cung ứng Vật tư Quận 4 mới ra đời để thu mua phế liệu. Tôi là người trực tiếp



ký hợp đồng với Xí nghiệp đầu tiên. Tôi tặng cho Tư Tây, Giám đốc, một chiếc đồng hồ Omega, người đã giúp mình. Còn thằng chủ cơ sở thì khác, đồng hồ tôi cho nó, nó ghi số, để sau này có gì nó khai. Đó là thủ đoạn của nó. Sau đó một số cán bộ các ngành làm việc với nó, bị nó quịt nợ không dám làm gì. Nhưng rồi nhiều lần, nhiều người hợp lại đồn ngã, nó phải ba năm ngồi tù Chí Hòa. Tôi đã thuê được một toa tàu bỏ ở ga Đông Tác. Mua hàng gửi rải rác ở nhà dân, chờ có toa đưa hàng lên làm vận đơn kéo về Sài Gòn xuống sê. Đến nơi là trúng. Chiến tàu tôi chở mười hai tấn phế liệu đủ thứ. Kỳ này ra có thể mua được hai mươi bốn tấn.

Nhưng sau đó là cả một sự rắc rối. Cô Hoa thấy làm ăn được, đưa cả anh lẫn em trai ra tính làm ăn riêng. Còn vợ tôi đã thấy nhiều tiền, nên cũng đòi đi theo để giữ. Ra đến Đông Tác, vợ chồng tôi ở nhà ông Trung, anh em Thủ Hoa ở nhà ông Thuận. Nội bộ bắt đầu lũng củng. Hàng đã chất đầy toa, niên phong cập chì xong, tàu vào không kéo. Làm gà ăn nhậu để giải bày, đợi chuyến tàu sau.

Đến tối tàu vào, chậm lại không cho tàu kéo. Công an huyện xuống bắt hàng. Tôi sợ quá bỏ của chạy lấy người. Hai vợ chồng đi hai ngã, vợ tôi qua Tuy Hòa, tôi đi xe đạp băng xuống đường ruộng. Đến giữa đồng tôi cởi bỏ áo ngoài, cởi quần dài liêng, bỏ luôn xe đạp, băng qua quốc lộ đón xe về quê Hà Bằng, Đồng Xuân cách đó 50km. Vợ tôi cũng ra kịp. Thế là trắng tay! Chỉ còn cái quần chạy về nhà.

Bao nhiêu tài sản, công sức đều bỏ hết. Tôi như một người điên. Nghĩ ở quê vài hôm, tôi đưa vợ về Sài Gòn, gom góp nợ bán chuyển trước cũng còn ba chỉ, trở lại từ đầu. Dự tính nếu chuyển rồi về trot lọt thì vốn liếng cũng được hi mười cây. Bây giờ thì làm lại, và cũng phải làm lại một mình.

Tôi lại ra Đông Tác mua hàng lẻ, chở tàu chợ và chuyên tàu, bà con hàng xóm ai cũng thương. Tôi mua bán song phẳng, rõ rang, dù mắt trắng cũng không nợ ai đồng nào. Tôi có bao nhiêu làm bấy nhiêu, không vay không mượn, cũng không thiếu nợ, nên làm lại dễ. Bà con ai cũng tiếc cho toa tàu đã mất. Về Sài Gòn nhờ Công ty Vật tư Quận 4 cử cán bộ ra xin lại. Công ty Vật tư tỉnh Phú Khánh cử bà Nguyễn Thị Thơm làm việc. Bà mới đi Liên Xô về, làm Phó Giám đốc. Bà đâu biết gì. Tôi cùng bà đạp xe xuống cầu Đá Nha Trang, họ chỉ cho một đồng cút sắt bảo lấy đi. Còn phần của tôi họ đã bán ăn rồi. Thế là tôi quyết chí làm lại từ đầu.

Ba tháng sau, tôi đã có vốn và nghiên cứu kỹ phải mau cái gì rẻ, lời nhiều. Tôi ra Đông Tác mua miếng chai, dép đứt của các trạm phế liệu cũ trước năm 75, giờ người ta bỏ chất đồng ngoài bụi, ngoài vườn. Tôi mua hết và thuê một toa tàu không mui. Cách hai giờ tàu đến, tôi huy động toàn bộ lực lượng gồm năm chiếc xe lam từ các nẻo cùng chở đến toa. Có thêm ông Lê Văn Lê, đội trưởng đội bốc xếp Ninh Hòa đi theo. Tức khắc, một toa hai mươi tấn hàng toàn đồ ba dơ, miếng chai, dép đứt, đồng vụn. Vừa chất xong, tàu cũng vừa đến. Vận đơn cầm sẵn trong tay, tàu kéo đi, tôi thở phào nhẹ nhõm.

Tôi và ông Lê áp tải. Ông Lê, một kẻ gian hồ về già muốn tu. Ông nói, tôi có ba mươi năm cờ gian bạc lận, nay muốn học nghề của thằng Toàn. Thằng Toàn ăn nó cho ăn, uống nó cho uống, mà đi buôn nó không chi. Nhưng kỳ này tôi chi. Trên đoàn tàu mười lăm toa, có một toa của tôi. Buổi chiều tàu qua ga



Mương Máng, ông Lê nói “Giờ này trên đất nước VN, mày, Toàn, là người số một, có một toa hàng trên đường sắt này, không có người thứ hai”

Tôi nhớ, cuối tháng giêng năm 1979, hai chú cháu ngồi trên toa hàng của mình, trời mây lồng lộng. Tôi nói với ông Lê tôi sẽ truyền cho chú cái nghề phế liệu này, và chú sẽ sống một đời giàu sang, chú sẽ có vợ có con, có nhà có cửa, hạnh phúc một đời. Tôi bắt đầu chỉ cho ông cận kề, quãng đường từ Mương Mán đến Sài Gòn dài 200km, tàu chạy 12 giờ đồng hồ là đủ. Ông ghi chép rành mạch từng chỗ mua, chỗ bán, giá cả từng loại hàng hóa.

Còn nhớ một chuyến tàu vào ga Sài Gòn, ông Lê ở lại giữ toa, tôi về nhà sắp xếp xe cộ bốc hàng. Bốc xếp ga Sài Gòn là một đám du côn, ăn hiếp người được là làm tới. Tụi nó bu lại toa hàng làm tiền và hăm dọa. Tôi và ông Lê không nói tiếng nào. Đứng giữa đám du côn, ông cầm cục gạch vận nội lực chặt một cái bẻ đôi. Rồi nói với bọn du côn: “Thằng Toàn nó là cháu tao, nhưng là thầy tao, đũa nào đụng tới nó biết tay tao!” Bọn chúng dạt hết.

Tôi ra lại Đông Tác và một lần tai họa nữa. Một toa hàng, dù chỉ là bao cát, miếng chai, dép đút cũng bị tịch thu. Tôi lại trở về bằng hai bàn tay trắng với chiếc xe đạp cà tàng. Đó là những ngày tháng 4 năm 1980, vừa bước chân vào hẻm số 4 đường Trần Hưng Đạo tôi rùng mình chết lặng. Ôi thôi! Nguyên cả khu nhà tôi cháy rụi. Tro bụi, cây gạch ngổn ngang.

Trên nền nhà cũ, cảnh hoang tàn đổ nát, không thấy vợ con đâu, những người thân khác cũng không còn. Tất cả chẳng còn biết trôi dạt phương trời nào? Nước mắt tôi tự nhiên trào ra, long quặn thắt, cúi đầu một phút yên lặng như mặc niệm những gì đã mất. Khu nhà này có 36 căn. Người đàn bà nhà ở ngay sau nhà tôi, bán xăng, tối cúp điện, thấp đèn đong xăng. Thế là bốc cháy! Cháy tất cả. Nhà tôi bị lan cháy đầu tiên, rồi sang các nhà khác. Nói là nhà nhưng thật ra chỉ là cái chòi lợp tôn, rộng 5m dài 6m, thấp lè tè, trần nhà bằng lá buông. Nhưng dù gì đó cũng là cái hang của con thỏ. Bây giờ không biết vợ con đi đâu. Tìm mãi tôi mới biết vợ con đi theo cha mẹ vào căn hộ ở trên lầu hai, số 37 An Dương Vương. Vợ chồng con cái gặp nhau mừng mừng tủi tủi. Ăn cơm nhờ của bá tánh, mặc nhờ của bố thí. Nhà tôi cháy rụi, không còn quần áo, giấy tờ. Vậy mà vì sinh kế tôi lại phải ra đi, sau khi chia vốn cho vợ con ở nhà, sắp xếp một tủ nhỏ bán thuốc lá lẻ ngoài đường.

Còn nhớ một buổi sáng tôi đang ở trên lầu ba, nghe tiếng la khóc của con gái, Nina, tôi nhìn xuống thấy một người đàn ông mua hai gói thuốc Samit, cầm đi không trả tiền. Người đó quen với chủ nhà dưới. Hai gói Samit là một phần tư tiền vốn bán thuốc của vợ con tôi. Tôi gọi với xuống, “thôi bỏ đi con” mà long quặn thắt, nước mắt trào ra.

Và tôi lại ra đi với số vốn ít ỏi, ít như thế nào tôi còn không hình dung được, chỉ biết khi tôi viết ra những dòng này, thì con gái tôi nay đã 26 tuổi, đang học Thạc sĩ ở Mỹ, nhưng tiếng kêu khóc năm nào của nó vẫn còn vang vọng trong lòng tôi.

Nhưng rồi tôi lại rút áo ra đi lênh đênh trôi nổi trên những con tàu, với những bao phế liệu mà tiếng va chạm giữa con tàu và đường ray “mi cực, ta cực – mi cực, ta cực” triền miên trong đầu. Để mơ ước có một ngày từ giã những gì “mi cực, ta cực”, để tạo dựng sự nghiệp ổn định, có cơ có xưởng.

Năm 1982, tôi mua được miếng đất ở trường đua Phú Thọ, Quận 11. Cát căn nhà lá, lập được xưởng sản xuất; ngỡ là ổn định cuộc sống lâu dài. Nhưng không. Năm 1985, một tai họa khác lại đến, già đình khánh kiệt, vợ chồng con cái ly tán. Tôi phải làm lại từ đầu, từ đôi bàn tay trắng bằng một cơ duyên – cũng lại là phế liệu.

Một hôm, có người bạn cũ, anh Nguyễn Văn Đẩu mách với tôi ở Nông trường Duyên Hải có cái cầu sắt bị chìm, muốn bán. Áp dụng châm ngôn “nghe tận tai, thấy tận mắt – chân đi, miệng nói, tay làm”, hôm sau tôi đi làm ngay, đem dụng cụ đo đạc và tính toán để ngã giá. Nông trường đồng ý bán.

Tôi trở về thuê thêm một thợ cắt, cùng với Thành, Điệp, Sĩ, Đức, Tú, Tiến và một số thợ đục và kẻ cả tôi là 15 người. Phút cuối, trước khởi hành một ngày tôi đuổi Điệp vĩnh viễn. Trước đây thấy Điệp lanh lợi nên bố trí vào những việc quan trọng, đâm ra tự kiêu, nói bướng. Luật ra quân ngày xưa không chém tướng trước khi xuất quân, nhưng nếu cần để giữ nghiêm được lệnh thì cũng phải bêu đầu làm gương. Sĩ đưa Điệp ra bến xe chiều hôm trước. Sáng hôm sau 9 giờ, chúng tôi lên đường ra Duyên Hải. Tất cả dụng cụ, gạo nắm đưa lên xe ba gác chở ra bến Bạch Đằng lên tàu đi bằng đường thủy.

Khi chuyển dụng cụ lên tàu, đũa nào cũng rề rà, lánh nặng tìm nhẹ, tôi tập hợp lại tuyên bố:

- Vừa xe và dụng cụ không nặng quá 500kg, rề rà thế này, ngoài kia mấy chục tấn sắt thì làm sao nổi. Mỗi người một tay, đưa cả xe và đồ nghề lên tàu.

Miệng nói tay làm, cả 15 người dỡ bổng chiếc xe ba gác đưa lên tàu, trông rất nhẹ nhàng. Hành khách trở mắt nhìn ngạc nhiên rồi vỗ tay. Việc làm này đã mang lại khí thế sôi động cho đến khi việc hoàn tất.

Tàu rời bến, sắp xếp an hem ngồi cùng một chỗ, để khởi đi lại lộn xộn, khởi chán nản. Tôi áp dụng chính sách của Quản Trọng thời Chiến Quốc, đặt bài hát cho những người khiên tù-xa đi được nhanh. Tôi kể chuyện kiếp hiệp, bắt đầu từ Cô Gái Đồ Long của Kim Dung, tất cả đều say mê, đến bữa cơm trưa cũng vừa ăn vừa kể.

Tàu vào địa phận Duyên Hải. Một xác người nổi lênh bênh, ruồi xanh đậu đầy - tù vượt ngục bị chết sông. Duyên Hải là một huyện thuộc thành phố Hồ Chí Minh, giáp ranh với biển, với Vũng Tàu, với Long Thành, Đồng Nai. Nơi này ngày xưa là rừng Sác, là chiến khu Đ thời chống Pháp, là vùng hoang địa rừng dày, thời chống Mỹ là vùng oanh kích tự do.

Sau năm 1975, mỗi quận nội thành đều có một nông trường để nhốt tù và để thanh niên xung phong khai thác trồng rừng, nuôi thủy hải sản. Quận 11 cũng được chia một vùng hiểm trở, không có đường bộ, chỉ đi chuyển bằng ghe tàu. Mỗi ngày có một chuyến đi, một chuyến về, những chiếc tàu ngược xuôi này đi qua các nông trường Q.10, Q.3, Q.4,.. cuối cùng là cửa biển Cần Giờ.

Tàu tới nông trường lúc 15 giờ. Đó là một bến tàu sơ sài, một dãy nhà cho Bộ chỉ huy, một khu cho thanh niên xung phong, một khu cho tù, một khu làm nhà khách và một dãy nhà tập thể vừa bán căn-tin. Nhà cửa cất bằng lá dừa nước, chỉ khu nhà khách cất khang trang, vách tường, mái lợp ngói đỏ, nhưng lại bỏ hoang, cô liêu lạ lung. Nước uống phải dự trữ từ mùa mưa trước, chúng tôi đến vào mùa mưa nên chuyện nước nôi cũng dễ thở. Nông trường Quận 11 có địa thế hiểm trở nhất. Ở đây có nhiều cá sấu, ba năm trước chuyện cá sấu ăn thịt người là thường. Ở khu văn phòng hiện đang triển lãm một con cá sấu phơi khô nặng khoảng 120 kg, được liệt vào loại lớn nhất ở Đông Nam Á, khi còn sống nó thường vào trại rượt người.

Đã xảy ra một chuyện thương tâm. Có người vợ ra thăm tù, chiều người chồng đi làm về, người vợ mừng lắm, chờ chồng xuống sông tắm, chính con cá sấu này đã tấp vào chân và kéo đi trước cặp mắt kinh hoàng của người vợ. Những món ăn chị đã dành dụm, chắt chiu cho chồng chưa kịp dọn. Còn đau khổ nào hơn cả người tử tù trước giờ hành quyết vì ít nhất họ cũng được một bữa cơm trước khi về với thiên thu. Người chồng này chỉ kịp giờ tay vẫy tuyệt vọng lần cuối với vợ.

Mấy tháng sau, một người thợ săn, anh ruột người tù bị cá sấu ăn đã tử chiến với con cá sấu. Anh lừa chỗ nó thường đi lại, cột một chùm năm con vịt, anh thợ săn núp cách đó năm mét. Chờ một tuần con cá sấu mới đến. Người thợ săn chờ cá sấu há mồm tấp vịt, sung M.16 nổ vào họng cá sấu. Nó chết, kéo lên bờ, mổ bụng; trong bụng nó còn cả xương người, nút áo, cà rá, đồng hồ. Con cá sấu này đã ăn thịt nhiều người và người thợ săn bắn nó cũng sợ hãi, kiệt sức, ốm đau, sau một tuần cũng chết theo cá sấu.

Nghi một đêm, mờ sáng hôm sau là làm ngay. Tôi lợi dụng nước thủy triều lên xuống. Tôi cho chiếc tàu trọng tải 20 tấn đến neo trên đồng sắt bị chìm. Chờ nước rút, dùng dây xích cột những thanh sắt vào đáy tàu, chờ nước lớn cho tàu chạy sát vào bờ, thả xuống. Cứ như thế nhiều con nước lên xuống, tôi đã đưa toàn bộ số sắt chìm gần mười tấn vào sát bờ. Chờ con nước rút, rồi lôi những thanh sắt lên. Dùng gió đá cất những thanh sắt lớn. Thợ đục, đục những thanh sắt nhỏ. Chúng tôi đã cất những thanh sắt lớn hàng tấn ra từng đoạn, nặng một tạ là lôi lên bờ. Chúng tôi làm miệt mài. Sáng sớm trời vừa hừng đông, khi mọi người còn đang yên giấc, ở một vùng hoang vắng, tôi đã phải lặn lội ra công trường nhìn ngắm và nghiên cứu để sắp xếp công việc. Trời sáng, vào đánh thức anh em dậy, ăn sáng xong là ra công trường ngay. Tiếng gió đá kêu khè khè, tiếng đục rầm rầm không dứt. 11 giờ trưa nghỉ ăn cơm ở nhà tập thể. Phần ăn chúng tôi gấp 3 lần người thường, tôi đóng tiền ăn 15 người bằng 45 xuất. Ăn xong, nghỉ tại chỗ. 13 giờ lại ra công trường và cùng nhau làm việc. Lúc lặn, lúc hụp, lúc lôi, lúc kéo, lúc khiêng, lúc rinh. Việc gì tôi cũng làm. Tôi theo dõi thật sát, chỉ việc cho từng người. Không khí làm việc thật sôi nổi. Đến chiều tôi khi hết thấy đường mới về. Cho một người lội ra sông đón xuống ngư dân mua cá về nấu, cùng với phần cơm gấp 3 lần của công nhân nông trường. Chúng tôi cùng nhau ăn dưới ánh đèn vàng vọt của vùng đồng chua nước mặn. Ăn xong, tắt cả quây quần để nghe kể chuyện. Đêm nào cũng kể từ bảy giờ đến chín giờ tối. Đủ thứ chuyện, từ kiếm hiệp của Kim Dung, đến Sử ký Tư Mã Thiên, Đông Chu Liệt Quốc, Tiết Nhơn Quý. Đầu tôi là một tàng kinh cát, cứ thế mà tuôn ra kể cho anh em nghe. Anh em không kịp nhớ nhà. Ngày làm việc, tôi có chuyện hay để giải trí. Điện tắt là ngủ để sáng ra làm việc ngay. Đến ngày thứ 7 đã đủ một chuyến về Sài Gòn. Mười tấn sắt lên tàu. Tôi giao việc cho từng người, rồi cũng lên tàu từ 6 giờ chiều đến 6 giờ sáng thì tới bến Lê Quang Liêm. Bán ngay chuyến đầu tiên để có tiền trả tiền mua, trả tiền công.

Với số sắt chìm tôi đã áp dụng kỹ thuật như Trần Hưng Đạo, lợi dụng con nước lên xuống để cắm cọc trên sông Bạch Đằng đánh quân Nguyên. Phần còn lại không kém khó khăn và nguy hiểm. Những thanh sắt bắt ngang con rạch, nước sâu đến bốn mét. Nước lên một nửa thanh sắt ngập nước, một nửa không.

Làm sao cắt được đây, không cây cối nào có thể chống được, mỗi thanh sắt nặng một tấn, chỉ cần cắt đôi là có thể lôi lên được. Tôi nhìn ngắm, đi lại suy nghĩ mãi, tôi hỏi Thành:

- Thành có biết bơi không?
- Tao biết, nhưng để làm gì?
- Bây giờ mày đem gió đá xuống rạch chờ nước lên mà cắt mấy thanh sắt này làm đôi. Khi cây sắt rút xuống nước mày cứ quăng đèn, bơi vào bờ.

Kết quả cây sắt đầu, trong bờ cột sợi dây ngang hông Thành để có gì kéo vào. Ngồi chờ nước lên đến điểm quy ước Thành cắt đứt thanh sắt rời ra, roi mạnh xuống nước tạo một con sóng lớn, tiếng rầm vang dội trời đất, Thành hết hồn quăng đèn hàn. Anh em trên bờ kéo Thành vào, vì vậy Thành bị kéo vào chứ không phải bơi, uống một bụng đầy nước. Vào bờ Thành cứ luôn miệng chửi thề.

Những thanh sắt sau, cứ sắt đứt, quăng đèn, rồi lặn vào bờ. Sắp đặt xong, tôi đi chuyển thứ hai gom cả tấn sắt về Sài Gòn. Giao việc trong vòng 48 tiếng đồng hồ cho anh em ở lại phải lôi được tám cây sắt dưới sông lên.

Về Sài Gòn, đúng 48 tiếng đồng hồ sau tôi trở ra, đem theo thức ăn bồi dưỡng, tin tức, quà cáp của gia đình từng người. Chúng tôi đã ở đến ngày thứ 18, định hai ngày nữa là nhổ neo. Tiền bạc đã mang ra để trả cho nông trường, chỉ còn lại số ít sẽ chờ chuyển thứ ba là hết. Và quan trọng là số sắt đã cắt rút xuống rạch.

Khi tôi trở về, hơi oi, chưa có khúc sắt nào được đưa lên bờ, dây nhợ cột rồi, tay lôi, miệng la cũng không nhúc nhích. Tôi cho ngưng. Lặn xuống không kiểm tra. Tại nó cột ngang hông thế này làm sao kéo lên, phải xuống cột lại một đầu, chỉ có 500kg, mình 14 người, còn thêm sức đẩy Ac-si-mét nữa, sao không lên. Cột ngang hông khi kéo sắt ngang vào đá thì trời cũng không kéo lên được. Cột lại là chỉ cần ba giờ sau là kéo lên hết. Sắt nằm ngổn ngang trên bờ, chờ lên tàu.

Đóng tiền cho nông trường, thanh toán tiền com, nước cho căn-tin, xếp đặt lên tàu đúng hẹn ở ngày thứ 20. Chỉ tiếc mỗi điều là không có người con gái nào để chia tay, ở đây toàn đực rựa. Chia tay cùng những người tù ở hoang đảo, mình về đất liền người nào cũng nôn nao, đi bắt tay từng người. Giám đốc nông trường phát biểu:

- Các anh làm giỏi quá. Nếu để chúng tôi làm thì 60 người phải mất nửa tháng.

11 giờ đêm, con nước lên tàu tách bến. Ai cũng tính, xuôi con nước mờ sáng là tới Sài Gòn. Người nào cũng mệt lên tàu là ngủ say giao mạng mình cho tài công. Nào ngờ đầu đêm không trăng sao, sông nước mênh mông, chạy ra sông Xoài Rạp người lái quay ngược lại 180 độ lúc nào không hay. Khi trời hùng đông

thì hơi ôi, thay vì mặt trời sau lưng, thì mình lại đang đối diện với mặt trời. Sóng vỗ ào ào, tàu đã ở ngoài biển. Mọi người ngơ ngác, lái tàu xanh mặt. Ở tình thế này, người chỉ huy không bình tĩnh để mọi người nhón nháo, ngoài biển thế này có thể chìm như chơi. Tôi đồng dục ra lệnh:

- Mọi người bình tĩnh. Tàu quay trở đầu cho mặt trời phía sau lưng, chạy về hướng tây. Chạy đến điểm dòng đó của ngư dân, neo lại nấu cơm ăn rồi tính.

- Mọi người đã ổn định và thì hành đúng lệnh. Neo tàu mua cá của cư dân mới kéo lên, cá còn giãy đành đạch trong rổ. Nấu nồi nước sôi đổ cá vô, nêm nếm cơm sáng ngon tuyệt vời. Bây giờ phía nghĩ chờ nước lên. Tôi chiếu phim Tây Thi Phạm Lãi (chiếu phim ở đây là kể chuyện) cho mọi người xem. Hai tiếng đồng hồ sau, tàu nhỏ neo về hướng Sài Gòn. Thay vì sáu giờ sáng tới thì bây giờ lại là sáu giờ chiều. An hem yên tâm. Tàu về bến Lê Văn Liêm, nghỉ một đêm, hôm sau chở hàng đi bán.

Hai ngày sau tôi bán hết số sắt. Tổng kết lại, sau khi trả tiền công nhân, có bồi dưỡng cho từng người, tôi lời được hai cây vàng. Mua được một chiếc xe Honda để có phương tiện đi làm. Chiếc xe đó nay cho thằng con trai Nguyễn Tiến Huy, làm phương tiện đi dạy học. Sự thành công ban đầu làm nền tảng cho cuộc trở về, cho cuộc đoàn tụ để chiếc xe lăn ra đời.

## KHAI SINH CƠ SỞ KIẾN TƯỜNG

Trước mặt ngôi nhà mới là vách tường đua Phú Thọ, ngày nào tôi cũng nhìn thấy bức tường đó. Sau này lập cơ sở sản xuất, tôi đã viết bằng phán lên vách tường để làm bảng hiệu là Kiến Tường.

Có thể giải thích chữ Kiến Tường theo các ý nghĩa sau đây:

1. Kiến là thấy, Tường là bức vách. Ý nghĩa đầu tiên của chữ Kiến tường là thấy bức vách (Diện bích dưỡng tâm), nó mở đầu cho bao ý nghĩa cao xa về sau này.

2. Kiến tường là thấy tường tận mọi việc, mọi người, lợi nhà, lợi nước, không xu thời nịnh thế. Không để ai quyến rũ được mình. Phải nghiên cứu kỹ rồi mới làm. Khi đã làm thì làm tới nơi tới chốn. Mắt thấy, tai nghe, chân đi, miệng nói, tay làm.

3. Kiến Tường là xây dựng những bức tường vững chãi trong đời sống, cho mình và cho con cháu mai sau.

4. Kiến là đầu, Tường là phúc. Người ta nói tháng Kiến Dần là tháng đầu năm, khởi đầu là làm điều phúc đức. Tôi làm xe lăn cho những người tàn tật cũng chính từ ý nghĩa này.

5. Kiến Tường là “ thấy điềm lành”. Theo truyền thuyết, mẹ vua Thuần nằm mơ thấy một áng mây vàng đỏ được gọi là Tường Văn, nghĩa là Mây Lành.

7. Kiến Tường là sự phúc hậu, làm những điều phúc đức. Bà Đàm Linh, vợ chính của vua Phổ Nghi vị vua cuối cùng của nhà Mãn Thanh Trung Hoa được phong là Tường Quý Nhân, nghĩa là người đàn bà phúc hậu.

8. Kiến Tường là điều tốt, điềm lành, hạnh phúc. Phúc đức đã hiện ra “Tiềm Long tại vực, Kiến Long tại điền, Phi Long tại thiên”. Chỉ thái độ của người quân tử đối với chữ thời. Khi không gặp thời thì nấu mình như rồng ở vực sâu. Khi thấy thời đến thì khởi động như rồng xuất hiện trên mặt đất, và cuối cùng chớp thời có nhanh chóng như rồng bay sao.

9. Kiến Tường còn có nghĩa là khổ công tu luyện như Đạt Ma Sư Tổ đã đối diện với bức tường chín năm khổ công tu luyện. Khi mở mắt, nhãn lực xô ngã bức tường. Ông viết ra hai bộ sách Cửu Âm chân kinh và Cửu Dương chân kinh, trong đó có hai chương nổi tiếng là Thái Cực Kiếm và Thái Cực quyền, bây giờ y học đang áp dụng vào thể dục dưỡng sinh, thường thấy mỗi buổi sáng trong các công viên. Đạt Ma Sư Tổ cũng là người sáng lập môn phái Thiếu Lâm, đây cũng là ý nghĩa đầu tiên khi tôi nghĩ và đặt tên cho bảng hiệu KIẾN TƯỜNG, nhắc nhở đến một sự trì chí, kiên tâm tu luyện mới thành công, như Đạt Ma chín năm đối diện suy nghĩ, khổ luyện.



Nhà cửa đã cất xong, tôi hình thành trong đầu một mục tiêu mới, không chỉ mua bán phế liệu mà phía sản xuất. Thời bây giờ triệt tiêu thương hiệu tư nhân. Cái gì liên quan đến kinh doanh là phải vào quốc doanh.

Từ sắt của thùng conex cắt ra, tôi phân ra làm nhiều thứ hạng, loại tốt làm sườn xe đạp, xe lăn tay, loại vừa làm chân bàn ghế, loại xấu làm kèo dầm, cơ sở Kiến Tường ra đời để hỗ trợ cho ngành kinh doanh conex, và ngay hành kim loại conex hỗ trợ cho cơ sở sản xuất xe lăn. Hai cái song song hỗ trợ cho nhau. Conex tôi luôn mua giá cao và giá bán rẻ hơn mọi người, nhưng vẫn có lời. Tôi làm không giống mọi người. Conex mua về, tôi phân chia làm bốn hạng, từ tốt tới xấu, cắt nhẵn gọn gàng. Ai mua loại nào bán loại ấy, cân đo đung, tiền bạc song phẳng, giao tới tận nơi, không thiếu không dư. Quan niệm của tôi là, dư cho mình lấy gì lời, thiếu cho người ai làm ăn với mình. Mua rẻ ai mà bán, bán đắt ai mà mua.

Trong kinh doanh, việc mua và bán phải đúng giá cả và giữ uy tín là yếu tố chính để thành công. Có nhà, có cơ sở sản xuất, vợ chồng con cái sum họp, cha mẹ tôi thỉnh thoảng vào thăm, mừng cho con.

Tôi đưa cha tôi đi thăm thằng con trai Nguyễn Tiến Huy, sinh năm 1969. Những ngày đầu vào Sài Gòn, tôi đã gặp một người con gái hơn tôi bốn tuổi, sinh ra Huy. Sau đó vì không hợp nhau, và vì chiến cuộc nên chúng tôi tự động xa nhau. Tiếp đến là cuộc sống đầy gian truân, nên dù nhiều lần nhớ con đến đứt ruột cũng chưa có cơ hội về thăm người xưa, Nguyễn Thị Kim Ngân. Đứa con lớn lên không biết mặt cha. Tôi chỉ nuôi nó đến một tháng tuổi. Ngày nhỏ, Huy không được nuôi bằng sữa mẹ, phải cho bú bằng sữa bò, nhưng bú vào là đi chảy, chữa thế nào cũng không khỏi. Sau tình cờ thấy quảng cáo bột Bích Chi, tôi mua về thử hòa với sữa cho Huy uống, thì chứng tiêu chảy không còn nữa. Thỉnh thoảng, tôi cũng có ghé qua thăm nhưng sự lạnh nhạt của mẹ nó và của gia đình làm cho lòng tôi hững hờ. Từ đó, tôi đi luôn, gặp và lấy vợ.

Cha tôi lần đầu gặp và biết cháu nội. Năm đó Huy đã 13 tuổi, học lớp 6 trường Minh Khai, lại là học trò cô Nguyễn Ngọc Huệ, bạn cùng lớp với vợ tôi ở trường Gia Long. Huy óm yếu xanh xao, gầy còm như cha nó, vì sự suy dinh dưỡng do lúc nhỏ không được cho bú sữa mẹ. Có một điều làm tôi xúc động, là lúc nó 13 tuổi, ông nội đến thăm cháu, bỏ quên cái bật lửa. Mười năm sau, đã là giáo viên Cấp III, nó vẫn giữ cái bật lửa bên người làm kỷ niệm. Ngoài giờ dạy, Huy học thêm Đại Học Quản trị kinh doanh, và là trưởng một cây xăng của tôi. Cha con sum họp một nhà. Năm này cha tôi bị bệnh nặng, vào Sài Gòn ở với tôi để chữa bệnh. Tôi không sẵn sóc cha đầy đủ được vì phải vật lộn với công việc. Hai vợ chồng tôi tắt bật ngày đêm. Cha tôi bệnh càng thêm nặng, nhưng lại có ý vui, vì thấy con mình chăm chỉ với công ăn việc làm. Tháng 11 âm lịch, bệnh trở nên trầm trọng hơn, và nhắm không qua khỏi, người đòi về quê. Hai mươi ngày sau, tôi nhận được điện tin nhắn về gấp. Chiều ngày 23, tôi cùng Thục Hoán, con gái lớn, sửa soạn lên tàu hỏa. Và thay vì đi chuyến tàu Thống Nhất 16 giờ, nhưng vì có ông Bảy Long Xuyên hứa hẹn mua một lượng sắt conex 5 tấn, vợ tôi sợ một mình không kham nổi, cầm tôi ở lại để giải quyết, sau đó đi chuyến tàu 19 giờ. Tàu giữa đường bị trật đường ray. Người cha trên giường bệnh ngóng trông đứa con trai thân yêu chưa về, ông trong triền miên nhớ lại những ngày ấu thơ, đầy kỷ niệm của tôi, rồi đã êm đềm an giấc ngàn thu vào chiều ngày hôm trước, 24-11 âm lịch. Sáu giờ sáng hôm sau, tôi tới ga Chí Thạnh và đau đớn nhận được tin buồn. Trước giờ lâm chung, người mong sau này các con nở mặt với đời, giàu có, cho bỏ một đời lam lũ

nghèo khó của ông. Cha mong tôi về kịp để lo mồ mả, điều này tôi đã làm được. Khóc cho người cha suốt đời vì con cái, nhiều lần vào tù ra khám vì lợi ích của đất nước. Tôi khóc như mưa. Gạt nước mắt, tôi đi tìm cho người vùng đất nơi an nghỉ cuối cùng. Khó khăn vô cùng, nhưng may mắn là tôi đã tìm được một mảnh đất trên cao. Trước mặt là cánh đồng, xa hơn là dòng sông, xa hơn nữa là dãy núi. Ở đây người ta gọi là Hòn Tượng, bên trái là Hòn Quy, bên phải cánh đồng bát ngát, con suối trong xanh, rặng tre mềm mại vi vu theo gió, chạy dài như rồng lúc ẩn, lúc hiện. Dù không đúng quy cách tả Thanh Long, hữu Bạch Hồ, trước Bình Điền, mộ của người cũng có đầy đủ sự trù phú của một vùng địa linh: “Tả Thanh Long, hữu Hoàng Qui, tiền Bình Điền, hậu Thư Án”.

Cứ hoàng hôn về, dãy Trường Sơn trùng điệp, phủ tím màu sương khói, hùng vĩ và hoang tráng. Nơi cửu tuyên chắc chắn cha tôi sẽ vui lòng an nghỉ, đời đời phù hộ cho con cháu. Sinh tiền, người không bao giờ ước vọng cao xa, không mong cho con cháu làm vương làm tướng gì, chỉ mong sống thuận thảo, nhu hòa với thế nhân.

Từ năm 1982 đến năm 1985, là thời kỳ hạnh phúc của gia đình tôi, kể từ ngày cưới vào năm 1972, tôi ra vùng lửa đạn, rồi khi cuộc chiến đã tàn, trở về buôn chải với đời, theo xe lửa ngược xuôi Bắc Nam cùng với những bao hàng phế liệu, với những cô gái ngoài đường. Vợ ở nhà, năm thì mười họa mới hưởng được ít giây phút hạnh phúc ngắn ngủi. Tôi cũng không biết con học trường nào. Tôi mãi đi theo miếng cơm manh áo. Nhiều lúc vợ tôi hỏi sao anh đi hoài. Tôi nói, anh phải đi, khi nào tìm được một số vốn khả dĩ đủ để về Sài Gòn lập nghiệp. Nay nhà đã có, cơ sở sản xuất đã vững vàng, mơ ước của tôi đã thành hiện thực. Tôi bắt đầu quan tâm đến đời sống, việc học hành của các con. Đầu năm học 1983, tôi được bầu làm phó chủ tịch Hội Phụ huynh học sinh trường Lạc Long Quân. Tôi phải lo công việc giúp đỡ cho nhà trường, giúp thầy Định, Hiệu trưởng, ổn định kỷ luật trật tự trong hàng ngũ học sinh. Trường nằm trong khu nghĩa địa Quảng Đông, xung quanh là xóm lao động, rất nhiều trẻ bụi đời sống lang thang. Người sống và người chết ở chung với nhau. Trẻ bụi đời thường lấy đá ném vào trường. Sân trường hẹp, học sinh đông. Một hòn đá rơi vào là có học sinh đi bệnh viện. Học trò nghịch ngợm. Thầy cô giáo la rầy kỷ luật, nó về kêu cha mẹ, anh em tới trả thù thầy cô. Phụ huynh học sinh xúc phạm thầy cô khi con họ bị xử lý kỷ luật. Bức xúc trước hoàn cảnh này, tôi thay mặt phụ huynh học sinh, xin lỗi thầy cô giáo, và đến từng nhà làm việc với cha mẹ của những em học sinh có thái độ khiếm nhã. Tôi cũng phối hợp với công an phường, ngăn chặn trẻ bụi đời ném đá vào trường. Tôi thường đến can thiệp, những vụ học sinh đánh lộn và học sinh đánh lộn với trẻ bụi đời.

Thời gian này cũng là thời gian hạnh phúc nhất của gia đình tôi. Vợ chồng lấy nhau đến nay 13 năm lưu lạc. Tôi mãi miết đi theo cuộc đời trôi nổi, ba năm chiến tranh và mười năm trôi dạt theo cuộc sống trên những chuyến tàu, những chuyến xe. Nay vợ chồng con cái xum họp dưới mái nhà. Vợ tôi mới thấy thế nào là hạnh phúc và cũng thật sự mới biết chồng mình là ai. Thời còn đi học, vợ tôi có hai người bạn thân cùng lớp, Bích Liên và Ngọc Huệ. Ngọc Huệ là con nhà tư sản, chủ hang xe đò Sài Gòn – Đà Lạt, cùng học với vợ tôi dưới mái trường Gia Long, cũng là người giúp đỡ chúng tôi những lúc ngặt nghèo, những lần về phép không tiền xe về lại nơi làm việc, những lần con đau ốm không tiền thuốc, không sữa cho con. Sau gần 10 năm lưu lạc không gặp nhau, kể có chồng con, người tiếp tục học. Ngọc Huệ tốt nghiệp Cử nhân Khoa học rồi đi dạy ở Long An. Đường đi dạy ngang nhà tôi, nên thường ghé chơi. Cô đã có chồng, có con, nhưng đã

chia tay, tình bạn ngày xưa thơ ấu lại khăng khít hơn dưới mái nhà tranh của gia đình tôi. Vợ tôi bây giờ có nhà với chồng con, và lấy làm hãnh diện về người chồng mà ngày xưa Ngọc Huệ không mấy đồng ý. Đời sống thầy cô giáo khó khăn. Ngọc Huệ chuyển về dạy ở Sài Gòn, và để tạo thêm thu nhập cho cuộc sống, cô giáo Ngọc Huệ có thêm một nghề tay trái là làm kế toán cho cơ sở chúng tôi, tình nghĩa cũng trọn vẹn.

## CHIẾC XE LĂN RA ĐỜI

Tôi có quen anh Võ Hữu Hùng, thiếu tá Cục Quân y. Kho 706 có nhiều thùng conex, nên tôi làm quen để mua. Anh Hùng nói, bán thì khó, làm được xe lăn tay đôi thì dễ hơn. Ở trong ngành, anh biết là thương binh cần nhiều xe lăn. Tôi như bưng tỉnh... Phải làm một cái gì đó để lại cho đời, giúp đời thiết thực. Nghe anh nói làm xe lăn, tôi nghĩ giá nào tôi cũng phải theo, vì nó đi đúng hai điều mà tôi từng mơ ước - như bảy năm trước, tôi có lần nói với vợ. Đạo đó, tôi còn khổ lắm, cơm không đủ no, áo không đủ mặc. Chờ vợ bằng xe đạp đi trên đường Nguyễn Cảnh Chân, một hôm, tôi thấy một người liệt hai chân nằm trên miếng ván và hai tay bơi trên đường. “ Cá bơi dưới nước, người bơi trên cạn”. Tôi nói với vợ, sau này giàu có thấy ai tàn tật đi thế này, anh sẽ cho mỗi người một chiếc xe lăn. Tôi bắt tay vào việc ngay, không ngần ngại dù thế nào cũng theo. Bắt đầu làm thử vào dịp 22/12/1986. Đơn vị Cục Quân y cần 30 chiếc xe cho thương binh. Tôi mạnh dạn ký hợp đồng. Đơn vị đưa cho tôi một số xe cũ, nhận về cải tạo.

Ông cha mình nói, vạn sự khởi đầu nan. Cái khó của người xưa thế nào khi khởi công thì không biết, còn cái khó của tôi quá cỡ để nói. Cơ xưởng mới mở, thiết bị máy móc không có. Trên đất nước Việt Nam làm gì có thợ xe lăn tay, làm gì có kỹ sư lăn tay. Tôi phải tự túc tất cả. Dem xe lăn cũ về cạo sửa, gởi đi xi mạ. Chỗ xi mạ chưa quen, tiền quân đội trả ít, do đó xi không đạt yêu cầu, tróc lên tróc xuống. Nguyên liệu thiếu hụt, cái có cái không. Chỉ có hai cái gá đệm chỉ cần sắt ốp-la dày 5 ly, bệ bản 40 ly. Thế mà không tìm đâu có, phải thuê người ta cán sắt đẹp, cán nguội sắt giòn. Làm xong đưa vào xưởng. Ông Hà Viên, chuyên viên kỹ thuật, bệ sụp sụp, nghe xót xa cả ruột. Hồi ấy, tôi giận ông. Nhưng nay nghĩ lại mới biết mình làm tội quá, phải bỏ đi thôi, chỉ còn có cố gắng, xoay xở trăm chiều. Có lúc tưởng đã bỏ cuộc.

Ngày nào cũng xe lăn, giờ nào cũng xe lăn. Tối ngủ đem cả bánh xe, càng xe lăn lên đầu giường. Giật mình cầm lên nhìn. Đi xe Honda, để cái bộ bánh con trước xe, gập đèn đỏ ngừng lại, nhìn vào bánh con, quên chạy. Xe sau bóp còi in ỏi, vẫn đứng nhìn. Người đi xe Honda phía sau, người đi xe ô tô phía sau réo lên, chửi đồ điên, thằng điên, tôi vẫn đứng nhìn. Đúng là như điên.

Tôi có cách làm việc trong cả giấc ngủ. Trước khi đi ngủ, tôi cho các dữ liệu vào đầu, những điều cần suy nghĩ, rồi ngủ để đầu óc làm việc. Khi tỉnh giấc có thể giải quyết công việc với khẩu hiệu “chuyên cần, làm ngay ôn bằng trí”. Khi không có việc gì bằng chuyên cần; và việc gì có thể làm, là làm ngay. Cho đầu óc suy nghĩ lúc ngủ. Thở còn đi học, gặp những bài toán khó, nhất là hình học không gian, trước khi lên giường, tôi vẽ bài toán vào đầu, và để tập võ ngay đầu giường, rồi ngủ. Có khi nửa đêm thức giấc, làm ngay banif toán rồi lại ngủ tiếp. Vấn đề xe lăn cũng vậy. Càng bánh xe con. Tôi phải hỏi cao bao nhiêu? Độ lệch bao nhiêu thì nó quay? Cứ thế mà hỏi, và tự trả lời bằng thực tế. Giàn đại tử ruột còn lại Sĩ, Đức, Tiến, Tú, sau này có thêm Cường. Tôi quay mấy thằng em như con vụn, hết việc này đến việc kia. Có lúc tụi nó đầu hàng, trả lời thẳng làm không được. Tôi hỏi sao không được? Làm đi, tao ngồi đây, mày alm không được tao chịu? Tôi ngồi tại chỗ, xem Sĩ làm tay tì của gá đệm xe lăn. Làm xong, được rồi đó. Vậy mà nói không được. Cố gấn lên con. Tôi bảo nó cố gắng mà như nói cho chính mình.

Còn biết bao là công đoạn tiếp theo. Bàn đế chân, đùm nhôm, mâm bánh bằng nhôm. Cứ tuần tự tuần việc. Mày mò tìm cho ra chỗ đổ khuôn cát, năn nỉ người ta. Số lượng mình làm quá ít, làm khuôn tốn tiền. Không biết việc mình làm tới đâu, almf rườm rà rồi bỏ thì ăn mày, nên chỉ dám đặt thợ làm khuôn cát. Khuôn bằng cát, mỗi bánh xe đúc một khuôn, đổ xong, để nguội, đập bẻ khuôn lấy sản phẩm. Số lượng vài chục cái, ít quá nên mới năn nỉ thợ mới nhận làm.

Mọi việc rồi cũng giải quyết được. Được, là cứ cho vậy mà thôi. Bây giờ nhìn lại thấy cái gì cũng thô thiển, cục mịch. Cái càng bánh con vẫn chưa thông qua được. Tôi có bạn thân là Lê Đức Hùng, ở Đà Nẵng. Thời sống tại Đà Nẵng tôi ở nhà Đức Hùng. Mẹ Hùng thương tôi như con. Em Hùng là Cường, lúc đó còn thò lò mũi xanh, hay khóc nhè. Năm 1986, sau khi đi nghĩa vụ quân sự về, Cường làm công nhân ngành tiện, ham chơi, tối ngày bè bạn nhậu nhẹt, nhảy đầm, bán cả xe. Cả nhà chịu không nổi, gởi vào cho tôi dạy đùm.

Tình cũ nghĩa xưa, tôi nhận lời, đem hết tâm huyết hướng dẫn cho thằng em thật công phu. Việc đầu tiên là cho Cường chơi đến lúc nào chán thì thôi, muốn ăn thì ăn, muốn làm thì làm. Tháng đầu, Cường đi nhiều hơn ở, chơi nhiều hơn làm. Bắt đầu tháng sau thì ngược trở lại công thức, làm nhiều hơn chơi. Lúc đầu muốn Cường làm thì phải năn nỉ, Cường làm đùm anh cái này, cái nọ, chỉ cho làm mấy chục càng xe con, chọn một cái tương đối, khen đẹp, rồi thưởng tiền khích lệ. Sau ba tháng tôi bắt đầu la. La vừa vừa, sợ nó bỏ việc. Sau bốn tháng tôi làm bộ dữ, cho vào tháng kỷ luật, đụng đầu la đó. Bỏ việc đi uống cà phê cũng la. Đến tháng thứ sáu, thằng em chịu làm. Một năm sau thằng em cưới vợ. Cùng với gia đình, tôi đứng ra cưới vợ cho Cường, lấy cô Mai gần xưởng. Vợ chồng tôi mừng cho mấy chỉ, mẹ Cường cho mấy chỉ. Thằng em có tiền bỏ sở không làm nữa, đi làm nơi khác. Một năm sau, có con, nhưng vốn liếng bay hết, thất nghiệp nằm nhà. Vợ bệnh phải mổ thận. Túng cùng, vợ bồng con sang mượn tiền. Tôi không cho mượn, mà cho luôn, để vợ chữa hết bệnh. Tạm giải quyết công ăn việc làm cho Cường làm lại, tôi trả lương thấp như người mới tập sự. Tôi hỏi:

- Cường, em tính làm với anh bao lâu?
- Dạ, em sẽ làm suốt đời !

Nhưng làm cũng chỉ tạm tạm, cũng thường uống cà phê với bạn, và rủ cả thợ đi uống trong giờ làm việc. Tôi lại la cho một trận nữa.

Một hôm, tôi ở cây xăng Bình Thái, nhận được điện thoại, ở Kiên Tường có chuyện rắc rối, thưa kiện. Nguyên do là, Cường chỉ cho người tàn tật mua một chiếc xe lăn. Hôm sau người tàn tật tới mua mà không đưa tiền huê hồng cho Cường, Cường rủ bạn bè chặn đường làm hung, đòi tiền huê hồng, người tàn tật khóc lóc, còn 50.000 đưa hết cho Cường. Chuyện rùm beng ở nhà. Con tôi phải gọi điện thoại báo. Tôi gọi Cường vào, la cho một trận:

- Sao mày tàn nhẫn vậy? Hết chỗ ăn sao mày ăn của người què? Mày phải trả lại cho người ta ngay, đem tới nhà mà trả. Mày sống phải có lương tâm chứ. Cơ sở xe lăn tay đâu phải chợ trời Honda mà làm như vậy. Để đức cho con, mày làm vậy coi được không? Mày mà lấy tiền người tàn tật, tao đuổi việc mày liền, và thề không bao giờ nhìn mặt mày nữa!

Thằng em nghe tôi chửi, đem tiền trả lại, về nhà ăn chay một tháng, từ đó đến nay, tính tình thay đổi hẳn. Tôi đã dạy được thằng Cường bằng chính tấm lòng của tôi. Ở với tôi, Cường cũng thấy là tôi đối xử với mọi người vị tha, nhất là người tàn tật. Tôi giúp đỡ hết lòng, làm gì được cho họ là tôi làm. Không có người tàn tật nào đến mua xe lăn mà tôi để họ về không. Giá nào tôi cũng bán cho họ. Lúc bớt ít, lúc bớt nhiều, và nếu thấy cần, tôi cho luôn xe để họ có đi.

Ngày 22-12, sản phẩm xe lăn của tôi ra đời, trong những điều kiện khó khăn. Tôi giao 40 chiếc xe lăn đầu tiên cho Cục Quân y, do thiếu tá Hùng tiếp nhận. Tôi đã có đà, tiếp tục sản xuất xe lăn tay, một sản phẩm mà tôi đặc ý.

Tết năm Đinh Sửu 1987 đến với gia đình tôi, thanh bình và vui tươi.

Tôi lái chiếc xe Peugeot màu xám đen qua cầu Sài Gòn vào buổi sáng, người ngồi cạnh tay lái là vợ tôi, cũng là người tay “hòm chìa khóa” của tôi. Vợ tôi Lê Thị Hôn, sinh năm 1954, quê Cần Giuộc, nơi còn hình bóng cụ Nguyễn Đình Chiểu. Tôi là người vốn thích văn thơ, tôi không ví mình là Lục Vân Tiên, nhưng cuộc đời tôi cũng là cuộc đời lận đận, gặp được em, cô nữ sinh Gia Long ngày nào, tôi tưởng như mình được gặp Nguyệt Nga, là người con gái mang trong tâm hồn “Gái thời tiết hạnh làm câu trau mình”. Chúng tôi sống với nhau đã 26 năm với ba mặt con: Nguyễn Thục Hoán sinh năm 1972 đang học để lấy bằng Thạc sĩ ở Mỹ, Nguyễn Tường Oanh sinh năm 1974 hiện là giảng viên Trường Đại Học Bách Khoa, Nguyễn Kinh Quốc sinh năm 1985- con út, học sinh lớp 8 trường Colette, nó có thể bập bẹ tiếng Anh với khách nước ngoài đến thăm xưởng xe lăn. Năm lên tám tuổi, nhân ngày sinh nhật 47 tuổi của tôi, nó phát biểu:

- Ba là người ba tốt nhất!

Tôi hỏi:

- Lý do?

Nó ngược cặp mắt trong trẻo nhìn tôi:

- Thứ nhất ba dám chơi với con như bạn.

- OK, rất đúng!

Xe tôi đang qua cầu Sài Gòn mà tưởng như dòng sông Hà Bằng đang trôi dưới mắt tôi, đang chảy trong mạch máu của tôi. Từ một quê nghèo, ra đi, tôi mang theo trong tâm hồn cả núi, cả sông, cùng bao kỷ niệm vui buồn và cả khát vọng của tuổi thơ.

Sài Gòn 30/07/1988

NGUYỄN TIẾN TOÀN



## NHỮNG CHIẾC XE LĂN HẠNH PHÚC

VŨ THANH

Ở giải Marathon TP.Hồ Chí Minh 1996, người ta thấy anh thay mặt Hội Thể thao người khuyết tật Việt Nam trao quà cho đại diện đoàn vận động viên khuyết tật Singapore. Anh chăm chú cho các vận động viên xe lăn và bồn chồn, hồi hộp theo dõi họ trên đường đua với tấm lòng người cha. Tối hôm đó, trong buổi họp mặt thân mật mừng thắng lợi, các vận động viên khuyết tật đã làm náo động cả hội trường lớn của Nhà Văn hóa Lao động. Tôi đứng lặng, sững sờ, rưng rưng những giọt nước mắt cảm động và xót xa khi nhìn những chàng trai, cô gái trên những chiếc xe lăn. Chiếc xe như có hồn, hay đã hòa lẫn với thân thể họ làm một. Nó tung búng, hớn hờ. Nó nhúng nhảy, bước tới, bước lui rồi xoay tròn theo điệu nhạc khiêu vũ. Nó ngời ngời một sức sống lạc quan, vượt lên mọi nỗi đau đớn, bất hạnh mà số phận đã dành cho họ. Họ hát, họ đọc thơ. Rồi hân hoan nghe giọng hát của anh bạn đại diện cho trường mù Nguyễn Đình Chiểu. Rồi âu yếm tặng hoa cho nhau. Rồi nói nói, cười cười và nâng ly mừng thắng lợi.

Anh bước lên, cao hứng đọc thơ của hai nhà thơ, hai người bạn viết tặng anh, tặng những người khuyết tật. Cả hai đều nói về những chiếc xe lăn. Người ta gọi anh là “vua xe lăn”, là “người làm ra chiếc xe lăn từ thiên”...

Đọc bài báo tôi viết về giải Marathon, về anh và niềm vui của những vận động viên khuyết tật, người bạn thân bảo:

- Ông này là thương binh hay bị khuyết tật vì sao vậy?

Tôi mỉm cười, nhớ lại lần đầu gặp anh. Ở Vũng Tàu, tháng 10/1994, khi chúng tôi cùng dõi theo cuộc thi Hoa hậu. Người đồng nghiệp vui vẻ giới thiệu:

- Anh Nguyễn Tiến Toàn, Giám đốc Xí nghiệp Kiến Tường...

Cái tên rất quen thuộc. Nó gắn bó với những chiếc xe lăn, và câu chuyện nghĩa tình với những người khuyết tật. Đến mức, chính tôi lúc đó cũng ngạc nhiên khi nhìn anh: vạm vỡ, khỏe mạnh và... lành lặn. Gương mặt phúc hậu với nụ cười tươi rói, và ánh mắt lấp lánh sau cặp kính. Khi đã trở nên thân mật, tôi mới thú thực với anh điều đó. Anh cười lớn:

- Tôi cũng có tật thật... chỉ cái tật thương người...

Anh bắt đầu sự nghiệp của mình từ một cơ sở cơ khí, năm 1982, từng lận đận, khó khăn. Đã có lúc trắng tay. Đã có thời vợ chồng con cái dắt díu nhau qua tận Campuchia cả năm trời để tìm cách làm ăn. Cho tới khi đất nước mở cửa, và luồng gió mới nhen dậy những đốm lửa đầu tiên của nền kinh tế thị trường...

Năm 1987, qua người bạn là sĩ quan quân đội, anh được biết các thương bệnh binh đang rất cần xe lăn. Thăm một quân y viện, anh day dứt mãi khi thấy anh em phải chung nhau mấy người một chiếc xe lăn.

Thời đó xe chỉ nhập ngoại nên rất hiếm. Anh nghĩ tới việc tự sản xuất xe lăn. Ròng rã cả năm trời, mất ăn mất ngủ. Làm thử, bỏ, rồi lại thử. Những chi tiết, phụ tùng xe lăn theo anh vào cả từng giấc ngủ. Vứt đi khoảng hai chục chiếc, xe mới đạt yêu cầu. Một người vợ nông cạn có thể nóng ruột, bần ngang hoặc chì chiết, trách móc khiến chồng nản lòng. Nhưng vợ anh, chị Lê Thị Hon, một phụ nữ đảm thắm. Chị lặng thắm và tận tụy lo lắng cho anh, chia xẻ cùng anh mọi lo âu, trấn trở để làm cho bằng được. Họ đã được đền bù xứng đáng bằng những niềm vui thành công. Đợt đầu, anh chị giao cho quân y viện 25 chiếc, những chiếc xe lăn đầu tiên của Việt Nam. Sau đó, anh lại nghiên cứu chế thêm xe lắc tay để những người khuyết tật dễ dàng di chuyển trên đường. Loại xe này nước ngoài không làm. Nay thì xưởng sản xuất đã ổn định với vài chục công nhân. Anh chị còn nhận sửa xe lăn hầu như miễn phí. Bởi vậy, dù còn sản xuất đá xây dựng và kinh doanh xăng dầu, nhưng xí nghiệp Kiến Tường vẫn được biết tới nhiều nhất như một doanh nghiệp chuyên về xe lăn.

Mùa mưa năm 1991, một người đàn ông nhỏ bé, lê lét nặng nhọc trên đôi nạng gỗ tìm tới xí nghiệp Kiến Tường. Đôi chân và một tay quặt quẹo do dị tật bẩm sinh, anh vẫn kiếm sống bằng nghề bán vé số ở Đà Lạt. Vé số để trong túi, mỗi giờ anh chỉ lê chừng 50 mét. Lặn lội suốt ngày, anh kiếm được vài ba ngàn đồng. Nhưng chỉ dám ăn tiêu đi hai ngàn, còn một ngàn đồng nhỏ nhoi, anh dành dụm cho ước mơ của mình: mua chiếc xe lăn tay Kiến Tường để làm kế sinh nhai. Nhưng anh không ngờ, số tiền chắt chiu mồ hôi nước mắt đó sau bao nhiêu chặng xe và lăn lóc suốt hai ngày trời, khi đến được xí nghiệp thì chỉ còn đủ cho... một phần ba chiếc xe lắc tay! Anh cũng không ngờ anh chị Toàn vẫn đón tiếp, lắng nghe câu chuyện của anh, và bán cho anh chiếc xe anh hằng mơ ước. Anh lên xe hết sức khó nhọc. Và lại không ngờ là phải khó khăn, vất vả đến thế để làm quen với “giấc mơ” của mình. Đôi tay bị tật quá yếu ớt, chẳng chịu theo ý anh. Ngày đầu anh không sao điều khiển được nó. Anh đã hoảng hốt với ý nghĩ thất vọng: “Trời đất! Có lẽ trời bắt tôi phải chịu kiếp lê lét suốt đời thôi!...” Nhưng bằng con mắt nghề nghiệp, anh Toàn biết rằng người đàn ông bất hạnh đó sẽ đi được nếu anh ta cố gắng, và nếu chính anh phải giúp anh ta tập luyện.

- Anh Phước ơi, ráng lên đi! Tôi tin anh có thể đi được, và chiếc xe lăn này sẽ là cứu cánh của đời anh...

Giọng anh Toàn tha thiết, động viên. Và họ bắt tay vào tập dợt. Trời nắng chang chang. Người đàn ông tàn tật ngồi trên xe, mặt mày căng thẳng, nhăn nhó trong sự cố gắng tột độ để vượt lên chính mình. Anh Toàn trần trụi trực, hùng hục chạy một bên, vừa đẩy xe vừa giúp anh ta điều khiển. Cả hai đều nhễ nhại mồ hôi, mũi và miệng thì nhau thở hồng hộc...

Một ngày trôi qua. Rồi tập thêm ngày nữa, và họ đã thành công. Anh Toàn mừng lắm. Anh bảo người khách hàng mới ở lại ít bữa, chạy xe cho quen rồi về. Phước rụt rè hỏi mượn lại ít tiền mua vé số đi bán: Anh không muốn ở không, vừa thử xe, lại “thử thời vận” ở thành phố. Tối đó, Phước trở về, mặt mày rạng rỡ:

- Có xe này tôi đi lại dễ dàng, bán được lắm! Hay anh chị cho tôi ở lại đây một thời gian...

Và anh ở lại, được sắp xếp chỗ ăn ở đàng hoàng. Các công nhân ở xí nghiệp thấy tấm lòng của anh chị Toàn với Phước, lại cảm thông với hoàn cảnh của anh, nên rất tận tình giúp đỡ, từ bữa ăn, giấc ngủ tới

việc tắm rửa... Phước ở lại Sài Gòn suốt sáu tháng mùa mưa năm đó. Mỗi ngày bán vé số, anh thu được hai mươi ngàn đồng. Anh Toàn thường hỏi Phước tỉ mỉ về tình trạng chiếc xe, để biết nó có nhược điểm gì mà sửa chữa, khắc phục.

Rồi từ đó, cứ mỗi mùa khô Phước về Đà Lạt, mùa mưa lại sống và bán vé số ở Sài Gòn. Anh đã thành một người thân trong gia đình Kiên Tường như thế. Có lần anh Toàn vui vẻ nói đùa với anh:

-Ồ đây chỉ có hai người đi về được phục vụ. Là tôi, phải có người mở cửa cho xe vào, và anh, không những mở cửa mà còn phải dắt xe, bồng bế anh vào nữa.

Phước cười, ánh mắt ấm áp một niềm trù mến và biết ơn. Hai năm sau anh có vợ, rồi có con...

Anh Toàn mỉm cười, ánh mắt đọng lại một thoáng ưu tư, sâu lắng:

- Đồi thực lắm nổi bất ngờ... Có lần lên Đà Lạt, tôi ghé thăm, mới biết Phước là em trai một người bạn học cùng trường với tôi ở Đà Lạt 30 năm trước. Người bạn đó sau ra chiến khu năm Mậu Thân rồi mất tích. Nhìn đứa con bụ bẫm và người vợ nhỏ nhắn của Phước, tôi lặng đi với bao nỗi buồn vui lẫn lộn. Buồn vì người bạn xưa không còn được gặp, lại vui vì mái ấm gia đình rất xứng đáng với một người đầy ý chí, nghị lực như Phước. Họ đã được đền bù bằng hạnh phúc đơn sơ nhưng thấm đượm. Bất giác, tôi thấy lòng vui hơn, thanh thản hơn với ý nghĩ: Mình đã góp một phần với anh để vun vén cái ý chí đó, cái hạnh phúc đơn sơ đó...

Rồi không dừng lại ở những chiếc xe lăn tay, lắc tay thông dụng, anh chị đến với xe lăn đua.

Năm 1992, ba vận động viên xe lăn nước ngoài tới thành phố dự giải Marathon đã phải “về không” vì ta chưa có môn thi này. Họ để lại cho anh chị với giá 2.500 USD một chiếc. Giá hữu nghị, bởi xe ngoại mới, giá khoảng 3.000 USD. Thành lập đội vận động viên xe lăn của thành phố, và có xe để họ tập luyện, thi đấu, chuẩn bị cho mùa giải sau đã trở thành yêu cầu bức thiết. Với sự cảm thông, động viên và giúp đỡ của vợ, anh lại lao vào nghiên cứu mẫu xe ngoại để tìm cách tự chế.

- Xe lăn đua phải hết sức gọn, nhẹ và bền chắc. Xe ngoại dung hợp kim đặc biệt mà trong nước chưa làm được...

Anh chỉ vào những chiếc xe lăn đua của ngoại và của anh đang tụ tập bên bãi đích cuộc đua Marathon và bảo. Tôi ngắm nghía, xem xét những chiếc xe. Quả thật xe của anh còn nặng hơn, nhưng kiểu dáng khá đẹp và chắc chắn, có thể nói không thua gì xe ngoại. Giá lại chỉ khoảng 1 triệu đồng. Nhưng riêng xe lăn đua anh chị làm riêng theo kích cỡ từng vận động viên. Khi tập luyện, thi đấu, chỗ nào họ chưa ưng ý anh chị cho họ sửa và thay ngay. Chiếc xe lăn đua Việt Nam ngày càng hoàn thiện hơn. Đội ngũ vận động viên xe lăn cũng trưởng thành rất nhanh, và đã đạt tới những thành tích đáng mừng. Tại giải Marathon xe lăn Singapore 1994 với 9 nước tham gia, chị Ngọc Bảo đã giành huy chương đồng. Giải năm nay ở thành phố Hồ Chí Minh, có 77 vận động viên xe lăn thì Việt Nam chiếm 55, trong đó thành phố có 40 người. Chị Võ Thị Kiều Chinh đã về nhất nữ với chiếc xe lăn và lá cờ nhỏ của xí nghiệp Kiên Tường.

Cả hai nữ vận động viên này đều có tổ ấm của mình, với người chồng cùng cảnh ngộ, với nghề may kiếm sống, và niềm vui, nghị lực phi thường để luôn rèn luyện, vươn lên. Anh chị gắn bó với họ, với những người khuyết tật không chỉ bằng quan hệ của một nhà doanh nghiệp với khách hàng, mà còn bằng tình thương, bằng ý chí giúp họ vượt lên số phận để sống vui tươi, có ích hơn.

Rất dễ hiểu sao trong mái ấm của anh chị, những vận động viên xe lăn và người khuyết tật thường lui tới với những tình cảm gần gũi như ruột thịt.

Bất giác, trong tôi hiện lên môn một hình ảnh các chàng trai cô gái trên những chiếc xe lăn. Họ xúm xít, quay quần thành một vòng tròn vui nhộn. Ở giữa là những chàng “quậy” nhất đang “nhảy múa” tung bùng theo điệu nhạc. Thỉnh thoảng, do động tác thái quá, một chiếc xe lăn đổ nhào. Tiếng cười, la ré lên. Mấy người xúm lại, giúp anh chàng vẫn tươi hơn hớn lên xe... nhảy tiếp. Và anh đứng giữa vòng vây thân ái đó, nụ cười lấp lánh sau cặp kính, trên gương mặt và cả trên những sợi tóc ngắn run run theo mỗi nhịp anh hát nhẹ mái đầu. Anh cao hứng đọc thơ:

*... Chiếc xe lăn qua những nhịp cầu...*

*... Chiếc xe lăn xinh xắn chào mời*

*Cuộc lăn bánh về một miền nhân ái*

*Tâm hồn ơi, rồi người sẽ tái sinh!...*

Giọng anh ấm áp và sang sảng, đôi tay vung lên hạ xuống nhịp nhàng như người nhạc trưởng. Họ hân hoan nhìn anh, nghe anh và hòa giọng đọc theo. Bài thơ về những chiếc xe lăn và những con người có trái tim yêu đời, yêu người nồng nhiệt, vượt lên mọi nỗi bất hạnh. Họ hòa vào nhau trong niềm vui, niềm say đắm ấm, bên những chiếc xe lăn hạnh phúc.

Tháng 4/1996